

PHỤ LỤC I: CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG
THÁNG 11/2025

TỪ KHU VỰC 1 ĐẾN KHU VỰC 8 (KHU VỰC TỈNH VĨNH LONG CŨ)

(Đính kèm Thông báo số 428/TB-SXD ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long)

- + Khu vực 1: phường Thanh Đức, phường Long Châu, phường Phước Hậu, phường Tân Hạnh, phường Tân Ngãi (tương ứng với **địa bàn thành phố Vĩnh Long**, tỉnh Vĩnh Long cũ)
- + Khu vực 2: phường Bình Minh, phường Cái Vồn, phường Đông Thành (tương ứng với **địa bàn thị xã Bình Minh**, tỉnh Vĩnh Long cũ)
- + Khu vực 3: xã Quới Thiện, xã Trung Thành, xã Trung Ngãi, xã Quới An, xã Trung Hiệp, xã Hiếu Phụng, xã Hiếu Thành (tương ứng với **địa bàn huyện Vũng Liêm**, tỉnh Vĩnh Long cũ)
- + Khu vực 4: xã Hòa Hiệp, xã Tam Bình, xã Ngãi Tứ, xã Song Phú, xã Cái Ngang (tương ứng với **địa bàn huyện Tam Bình**, tỉnh Vĩnh Long cũ)
- + Khu vực 5: xã Cái Nhum, xã Tân Long Hội, xã Nhơn Phú, xã Bình Phước (tương ứng với **địa bàn huyện Mang Thít**, tỉnh Vĩnh Long cũ)
- + Khu vực 6: xã An Bình, xã Long Hồ, xã Phú Quới (tương ứng với **địa bàn huyện Long Hồ**, tỉnh Vĩnh Long cũ)
- + Khu vực 7: xã Lục Sĩ Thành, xã Trà Ôn, xã Trà Côn, xã Vĩnh Xuân, xã Hòa Bình (tương ứng với **địa bàn huyện Trà Ôn**, tỉnh Vĩnh Long cũ)
- + Khu vực 8: xã Tân Quới, xã Tân Lược, xã Mỹ Thuận (tương ứng với **địa bàn huyện Bình Tân**, tỉnh Vĩnh Long cũ)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Dvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
		Xi măng Vicem Hà Tiên				Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Giao trên phương tiện bên mua tại các điểm nhận hàng; chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp...	Các điểm nhận hàng	Chi nhánh Công ty xi măng Vicem Hà Tiên-Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ xi măng Vicem Hà Tiên, ĐC: lầu 3, số 9-19 Hồ tùng Mậu, phường Sài Gòn, TP.HCM, ĐT: 0907308519							
1	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng – PCB40	Tấn	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	bao 50kg	"	"	NM Kiên Lương, TN. Long An. TN. Phú Hữu	1.185,19							
2	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40			bao 50kg	"	"		1.240,74							
3	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng			bao 50kg	"	"	TN. Hạ Long	1.162,04							
4	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40			bao 50kg	"	"		1.217,59							
5	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB50			bao 50kg	"	"	NM. Kiên Lương	1.407,41							
6	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat	Tấn	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 7711:2013	bao 50kg	"	"		1.263,89							
7	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB50	Tấn	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	bao 40kg	"	"		1.236,11							
8	Xi măng	XM Power Cement			bao 50kg	"	"		953,70							
9	Xi măng	XM Hà Tiên 2	Tấn	Phù hợp QCVN 16:2023/BXD TCVN 6260:2020	bao 50kg	"	"		1.000,00							
		Xi măng Tây Đô				Công ty CP Xi măng Tây Đô	Đã gồm chi phí vận chuyển (Đường thủy)		Công ty CP Xi măng Tây Đô ĐC: KM14, QL91, Phường Phước Thới, TP.Cần Thơ, ĐT: 0919 460 329							

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Dvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
10	Xi măng	Xi măng bao Tây Đô PCB40	bao	PCB40	50kg/bao	"	"		78	78	78	78	78	78	78	78
11	Xi măng	Xi măng bao Hà Tiên 2-Cần Thơ Export PCB40	bao	PCB40	50kg/bao	"	"		75	75	75	75	75	75	75	75
12	Xi măng	Xi măng bao Hà Tiên 2 Dân Dụng PCB40	bao	PCB40	50kg/bao	"	"		74	74	74	74	74	74	74	74
13	Xi măng	Xi măng bao Tây Đô Dân Dụng PCB40	bao	PCB40	50kg/bao	"	"		74	74	74	74	74	74	74	74
14	Xi măng	Xi măng bao Hà Tiên 2-Cần Thơ Bền sun phát PCB BFS50-HS	bao	PCB BFS50-HS	50kg/bao	"	"		93	93	93	93	93	93	93	93
		Xi măng Hạ Long							Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long ĐC: Lô C25, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, TP.HCM ĐT: 0939639935							
15	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6260:2020	bao 50kg	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí khác.	Nhận tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, TP.HCM).	1.111							
16	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	tấn		dạng rời (xá)				1.065							
17	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50	tấn		bao 50kg				1.259							
18	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50	tấn		dạng rời (xá)				1.157							
		Thép Miền Nam				Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Không có thông tin		Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL ĐC: KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, TP.HCM, ĐT: 02543921091 (Theo báo giá của Công ty tại khu vực Cần Thơ)							
19	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 6	Tấn	CB240-T TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn Φ 6	"	"		13.930							
20	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 8	Tấn	CB240-T TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn Φ 8	"	"		13.880							
21	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10	Tấn	CB 300-V TCVN 1651-2:2018 SD295A JIS G 3112:2010 GR40 ASTM A615/15 M22	Thép thanh vằn D10	"	"		14.030							
22	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-25	Tấn	CB 300-V TCVN 1651-2:2018 SD295A JIS G 3112:2010 GR40 ASTM A615/15 M22	Thép thanh vằn D12-25	"	"		13.930							
23	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10	Tấn	CB 400-V TCVN 1651-2:2018 SD390 HKTĐBC JIS G 3112:2010 GR60 ASTM A615/15 M22	Thép thanh vằn D10	"	"		14.120							

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Dvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
24	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-D32	Tấn	CB 400-V TCVN 1651-2:2018 SD390 HKTĐBC JIS G 3112:2010 GR60 ASTM A615/15 M22	Thép thanh vằn D12-D32	"	"		14.020							
25	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D36-D43	Tấn	CB 400-V TCVN 1651-2:2018 SD390 HKTĐBC JIS G 3112:2010 GR60 ASTM A615/15 M22	Thép thanh vằn D36-D43	"	"		14.220							
26	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10	Tấn	CB 500-V TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn D10	"	"		14.120							
27	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-D32	Tấn	CB 500-V TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn D12-D32	"	"		14.020							
28	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D36-D43	Tấn	CB 500-V TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn D36-D43	"	"		14.220							
		Đá					Không có thông tin									
29	Đá xây dựng	Đá mi sàng 0,5x1,6	m ³						-	-	-	-	-	545	-	-
30	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³						600	-	650	-	-	545	-	645
31	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	m ³						-	-	580	-	-	-	-	-
32	Đá xây dựng	Đá 4x6	m ³						-	-	570	-	-	-	-	655
		Cát														
33	Cát xây dựng	Cát vàng hạt mịn (xây tô)	m ³						314	299	350	-	-	273	-	-
32	Cát xây dựng	Cát vàng hạt trung (modul>1.6÷2)	m3						-	-	-	-	-	-	-	-
33	Cát xây dựng	Cát vàng hạt to (modul>2.0)	m3						-	-	-	-	-	-	-	-
34	Cát xây dựng	Cát san lấp	m ³						250	-	250	-	-	236	-	318
		Gạch xây đất sét nung														
35	Gạch xây	Gạch ống (8*8*18cm)	viên						-	1,20	1,20	-	-	-	-	-
36	Gạch xây	Gạch thê (4*8*18cm)	viên						-	1,20	1,20	-	-	-	-	-
		Gạch không nung														

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
37	Gạch xây	Gạch ống 4 lỗ 80*80*180, M75	viên						-	-	-	1,20	-	-	-	-
38	Gạch xây	Gạch thẻ đặc 40*80*180, M75	viên						-	-	-	1,20	-	-	-	-
		Gạch TAICERA				Công ty Gốm sứ Taicera	Bao gồm vận chuyển trên địa bàn Vĩnh Long		Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera - CN tại Cần Thơ ĐC: 51/1A, đư7o2ng 3/2, phường Ninh Kiều, TP.Cần Thơ, ĐT: 0918304105							
39	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) G 30x30 (Màu nhạt)	m ²	TCVN-7745:2007	30x30	"	"		196,08	196,08	196,08	196,08	196,08	196,08	196,08	196,08
40	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) G 40x40 (Màu nhạt)	m ²	TCVN-7745:2007	40x40	"	"		179,74	179,74	179,74	179,74	179,74	179,74	179,74	179,74
41	Gạch ốp lát	Gạch men (Ceramic) W 30X60	m ²	TCVN-7745:2007	30x30	"	"		175,93	175,93	175,93	175,93	175,93	175,93	175,93	175,93
42	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) G 60x30 (Màu nhạt)	m ²	TCVN-7745:2007	30x60	"	"		266,88	266,88	266,88	266,88	266,88	266,88	266,88	266,88
43	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) G 60x30 (Màu đậm)	m ²	TCVN-7745:2007	30x60	"	"		288,67	288,67	288,67	288,67	288,67	288,67	288,67	288,67
44	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên /thùng/1.44 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	60x60	"	"		234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21
45	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) G 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên /thùng/1.92 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	80x80	"	"		299,56	299,56	299,56	299,56	299,56	299,56	299,56	299,56
46	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên /thùng/1.44 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	60x60	"	"		266,88	266,88	266,88	266,88	266,88	266,88	266,88	266,88
47	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) G 60x60 (Màu đậm) (4 Viên/ thùng/1.44 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	60x60	"	"		288,67	288,67	288,67	288,67	288,67	288,67	288,67	288,67
48	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) G 120x60 (Màu nhạt) (2 Viên/ thùng/1.44 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	60x120	"	"		397,60	397,60	397,60	397,60	397,60	397,60	397,60	397,60
49	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp GP 60x30 (Màu nhạt) (8 Viên /thùng/1.44 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	30x60	"	"		234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21
50	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp GP 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên /thùng/1.44 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	60x60	"	"		234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21
51	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp GP 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên /thùng/1.92 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	80x80	"	"		310,46	310,46	310,46	310,46	310,46	310,46	310,46	310,46
52	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp GP 120x60 (Màu nhạt) (2 Viên/ thùng/1.44 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	60x120	"	"		397,60	397,60	397,60	397,60	397,60	397,60	397,60	397,60
53	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính: P 60x60 (Màu nhạt)	m ²	TCVN-7745:2007	60x60	"	"		255,99	255,99	255,99	255,99	255,99	255,99	255,99	255,99
54	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính: P 60x60 (Màu đậm)	m ²	TCVN-7745:2007	60x60	"	"		299,56	299,56	299,56	299,56	299,56	299,56	299,56	299,56
55	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính: P 80x80 (Màu nhạt)	m ²	TCVN-7745:2007	80x80	"	"		321,35	321,35	321,35	321,35	321,35	321,35	321,35	321,35

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
56	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính: P 80x80 (Màu đậm)	m ²	TCVN-7745:2007	80x80	"	"		343,14	343,14	343,14	343,14	343,14	343,14	343,14	343,14
57	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh: GP 90x90 ,G 90x90 (Màu nhạt)	m ²	TCVN-7745:2007	90x90	"	"		386,71	386,71	386,71	386,71	386,71	386,71	386,71	386,71
58	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh: G 100x100 , GP 100x100	m ²	TCVN-7745:2007	100x100	"	"		431,25	431,25	431,25	431,25	431,25	431,25	431,25	431,25
		Tôn Hoa Sen							Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoa Sen-Chỉ nhánh Tỉnh Vĩnh Long, ĐC: 19N, đường Phan Văn Đáng, phường Tân Hạnh, tỉnh Vĩnh Long							
59	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100, khổ 1200, độ dày 4.0mm	m					Giao tại kho các địa lý phân phối	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00
60	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100, khổ 1200, độ dày 4.5mm	m						98,50	98,50	98,50	98,50	98,50	98,50	98,50	98,50
61	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100, khổ 1200, độ dày 5.0mm	m						107,50	107,50	107,50	107,50	107,50	107,50	107,50	107,50
62	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/5, khổ 1200, độ dày 4.0mm	m						99,00	99,00	99,00	99,00	99,00	99,00	99,00	99,00
63	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/5, khổ 1200, độ dày 4.5mm	m						109,50	109,50	109,50	109,50	109,50	109,50	109,50	109,50
64	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/5, khổ 1200, độ dày 5.0mm	m						120,50	120,50	120,50	120,50	120,50	120,50	120,50	120,50
		Nhựa đường - xá					Giá tại điểm nhà máy, chưa bao chi phí vận chuyển, phun		Cty TNHH nhựa đường Petrolimex, ĐC: Tầng 19, số 229 Phố Tân Sơn, Đống Đa, Hà Nội, ĐT: (84-24) 38513206, Điểm Nhà máy tại Nhà Bè							
65	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 - xá	Kg				"		13,90	13,90	13,90	13,90	13,90	13,90	13,90	13,90
66	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - xá	Kg				"		10,70	10,70	10,70	10,70	10,70	10,70	10,70	10,70
67	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CSS1 - xá	Kg				"		11,90	11,90	11,90	11,90	11,90	11,90	11,90	11,90
68	Nhựa đường	Nhũ tương gốc Axit 60% - xá	Kg				"		11,20	11,20	11,20	11,20	11,20	11,20	11,20	11,20
69	Nhựa đường	Nhựa đường polime PMB 1 - xá	Kg				"		17,40	17,40	17,40	17,40	17,40	17,40	17,40	17,40
70	Nhựa đường	Nhựa đường polime PMB 3 - xá	Kg				"		17,80	17,80	17,80	17,80	17,80	17,80	17,80	17,80
71	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC70 - xá	Kg				"		18,40	18,40	18,40	18,40	18,40	18,40	18,40	18,40
		Nhựa đường - phuy					"									
72	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 - phuy	Kg				"		15,70	15,70	15,70	15,70	15,70	15,70	15,70	15,70
73	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - phuy	Kg				"		13,20	13,20	13,20	13,20	13,20	13,20	13,20	13,20
74	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CSS1 - phuy	Kg				"		14,40	14,40	14,40	14,40	14,40	14,40	14,40	14,40
75	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC70 - phuy	Kg				"		20,90	20,90	20,90	20,90	20,90	20,90	20,90	20,90
		Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục		ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011		Solmax Geosynthetic s Asia Sdn.Bhd	Đơn giá đã gồm chi phí vận chuyển		Công ty Cổ phần sản xuất thương mại Liên Phát ĐC: 75 Đào Duy Anh, phường Đức Thuận, TP.HCM, ĐT: 0962486010 Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm. Đơn giá áp dụng cho số lượng nguyên cuộn.							
76	Vật liệu khác	Polyfelt TS 20 cường độ chịu kéo 9,5kN/m	m ²		4m x 250m	"	"		18,16	18,16	18,16	18,16	18,16	18,16	18,16	18,16
77	Vật liệu khác	Polyfelt TS 30 cường độ chịu kéo 11,5kN/m	m ²		4m x 225m	"	"		21,37	21,37	21,37	21,37	21,37	21,37	21,37	21,37

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
78	Vật liệu khác	Polyfelt TS 40 cường độ chịu kéo 13,5kN/m	m ²		4m x 200m	"	"		24,15	24,15	24,15	24,15	24,15	24,15	24,15	24,15
79	Vật liệu khác	Polyfelt TS 50 cường độ chịu kéo 15,0kN/m	m ²		4m x 175m	"	"		26,72	26,72	26,72	26,72	26,72	26,72	26,72	26,72
80	Vật liệu khác	Polyfelt TS 60 cường độ chịu kéo 19,0kN/m	m ²		4m x 135m	"	"		33,43	33,43	33,43	33,43	33,43	33,43	33,43	33,43
81	Vật liệu khác	Polyfelt TS 65 cường độ chịu kéo 21,5kN/m	m ²		4m x 125m	"	"		37,30	37,30	37,30	37,30	37,30	37,30	37,30	37,30
82	Vật liệu khác	Polyfelt TS 70 cường độ chịu kéo 24,0kN/m	m ²		4m x 100m	"	"		43,16	43,16	43,16	43,16	43,16	43,16	43,16	43,16
83	Vật liệu khác	Polyfelt TS 80 cường độ chịu kéo 28,0kN/m	m ²		4m x 90m	"	"		52,11	52,11	52,11	52,11	52,11	52,11	52,11	52,11
		Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC (Mạ kẽm trung bình >50g/m²)		TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993		Cty CP SX-TM Liên Phát	Đơn giá đã gồm chi phí vận chuyển		Công ty Cổ phần sản xuất thương mại Liên Phát, ĐC: 75 Đào Duy Anh, phường Đức Thuận, TP.HCM, ĐT: 0962486010 Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm.							
		Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC. Loại P8 (8x10)cm				"	"									
84	Vật liệu khác	Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m ²			"	"		50,66	50,66	50,66	50,66	50,66	50,66	50,66	50,66
85	Vật liệu khác	Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m ²			"	"		53,97	53,97	53,97	53,97	53,97	53,97	53,97	53,97
86	Vật liệu khác	Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m ²			"	"		63,49	63,49	63,49	63,49	63,49	63,49	63,49	63,49
		Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC. Loại P10(10x12)cm				"	"									
87	Vật liệu khác	Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m ²			"	"		47,31	47,31	47,31	47,31	47,31	47,31	47,31	47,31
88	Vật liệu khác	Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 3,0/4,0mm	m ²			"	"		50,76	50,76	50,76	50,76	50,76	50,76	50,76	50,76
89	Vật liệu khác	Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m ²			"	"		55,87	55,87	55,87	55,87	55,87	55,87	55,87	55,87
		Khung trần				Vạn Phát Hưng	Đến chân công trình	Chưa bao gồm chi phí nhân công máy móc, thiết bị lắp dựng	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng. Địa chỉ: Lô M4, đường Trung tâm, Khu công nghiệp Long Hậu, xã Càn Giuộc, tỉnh Tây Ninh							
90	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 38 x 0,25	Thanh	ASTM C635		"	"		34,650	34,650	34,650	34,650	34,650	34,650	34,650	34,650
91	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25	Thanh	ASTM C635		"	"		10,185	10,185	10,185	10,185	10,185	10,185	10,185	10,185
92	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25	Thanh	ASTM C635		"	"		5,250	5,250	5,250	5,250	5,250	5,250	5,250	5,250
93	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30	Thanh	ASTM C635		"	"		15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015
94	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đèn không ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,25	Thanh	ASTM C635		"	"		40,005	40,005	40,005	40,005	40,005	40,005	40,005	40,005
95	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đèn không ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25	Thanh	ASTM C635		"	"		12,705	12,705	12,705	12,705	12,705	12,705	12,705	12,705

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
96	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25	Thanh	ASTM C635		"	"		6,405	6,405	6,405	6,405	6,405	6,405	6,405	6,405
97	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30	Thanh	ASTM C635		"	"		15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015
98	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635		"	"		40,845	40,845	40,845	40,845	40,845	40,845	40,845	40,845
99	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635		"	"		12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600
100	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635		"	"		6,615	6,615	6,615	6,615	6,615	6,615	6,615	6,615
101	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30	Thanh	ASTM C635		"	"		15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750
102	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635		"	"		39,375	39,375	39,375	39,375	39,375	39,375	39,375	39,375
103	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635		"	"		10,920	10,920	10,920	10,920	10,920	10,920	10,920	10,920
104	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635		"	"		5,460	5,460	5,460	5,460	5,460	5,460	5,460	5,460
105	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30	Thanh	ASTM C635		"	"		15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750
106	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp): Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635		"	"		59,640	59,640	59,640	59,640	59,640	59,640	59,640	59,640
107	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp): Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635		"	"		18,060	18,060	18,060	18,060	18,060	18,060	18,060	18,060
108	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp): Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635		"	"		9,240	9,240	9,240	9,240	9,240	9,240	9,240	9,240
109	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp): Thanh V Inox: 3600 x 20 x 20 x 0,27	Thanh	ASTM C635		"	"		36,225	36,225	36,225	36,225	36,225	36,225	36,225	36,225
110	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Gold (Khung cao cấp): Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635		"	"		73,815	73,815	73,815	73,815	73,815	73,815	73,815	73,815
111	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Gold (Khung cao cấp): Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635		"	"		21,315	21,315	21,315	21,315	21,315	21,315	21,315	21,315
112	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Gold (Khung cao cấp): Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635		"	"		11,025	11,025	11,025	11,025	11,025	11,025	11,025	11,025
113	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Gold (Khung cao cấp): Thanh V Inox: 3600 x 20 x 20 x 0,27	Thanh	ASTM C635		"	"		42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000
114	Vật liệu khác	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp): Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635		"	"		88,095	88,095	88,095	88,095	88,095	88,095	88,095	88,095

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Dvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
115	Vật liệu khác	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp): Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635		"	"		25,935	25,935	25,935	25,935	25,935	25,935	25,935	25,935
116	Vật liệu khác	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp): Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635		"	"		13,335	13,335	13,335	13,335	13,335	13,335	13,335	13,335
117	Vật liệu khác	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp): Thanh V Inox: 3600 x 20 x 20 x 0,27	Thanh	ASTM C635		"	"		36,225	36,225	36,225	36,225	36,225	36,225	36,225	36,225
118	Vật liệu khác	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm:Thanh U: 35 x 14.5 x 4000 x 0.29	Thanh	ASTM C635		"	"		22,050	22,050	22,050	22,050	22,050	22,050	22,050	22,050
119	Vật liệu khác	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm: Thanh V: 20 x 20 x 4000 x 0.29	Thanh	ASTM C635		"	"		15,435	15,435	15,435	15,435	15,435	15,435	15,435	15,435
120	Vật liệu khác	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm: Thanh U Xương Cá: 25 x 18 x 3660 x 0.7	Thanh	ASTM C635		"	"		57,750	57,750	57,750	57,750	57,750	57,750	57,750	57,750
121	Vật liệu khác	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm: Thanh U M38: 35 x 14.5 x 4000 x 0.38	Thanh	ASTM C635		"	"		27,930	27,930	27,930	27,930	27,930	27,930	27,930	27,930
122	Vật liệu khác	Khung trần chìm 100% INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm: Thanh U Inox: 35 x 14 x 4000 x 0.32	Thanh	ASTM C635		"	"		57,750	57,750	57,750	57,750	57,750	57,750	57,750	57,750
123	Vật liệu khác	Khung trần chìm 100% INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm: Thanh V Inox: 20 x 20 x 3600 x 0.27	Thanh	ASTM C635		"	"		31,500	31,500	31,500	31,500	31,500	31,500	31,500	31,500
124	Vật liệu khác	Tấm trần nhôm, Alu strong lay-in 600x600 (mm); khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo (600 x 600 x 0,6)	m²	ASTM C635		"	"		480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000
125	Vật liệu khác	Tấm trần nhôm, Alu strong clip-in 600x600 (mm);khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo (600 x 600 x 0,6)	m²	ASTM C635		"	"		580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000
126	Vật liệu khác	Khung trần chìm U TESLA Vạn Phát Hưng; tiêu chuẩn Mỹ: Thanh U Inox: 44 x 16.5 x 3600 x 0.36	Thanh	ASTM C635		"	"		45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000
127	Vật liệu khác	Khung trần chìm U TESLA Vạn Phát Hưng; tiêu chuẩn Mỹ: Thanh V: 20 x 20 x 4000 x 0.29	Thanh	ASTM C635		"	"		15,435	15,435	15,435	15,435	15,435	15,435	15,435	15,435
		Hệ Sản Phẩm Cửa Nhôm Eurowindow - Cửa khung nhôm Eurowindow EA55				Công ty CP Eurowindow	Chưa gồm chi phí vận chuyển		Công Ty Cổ Phần Eurowindow, DC: Lô 15, Khu công nghiệp Quang Minh, Xã Quang Minh, TP Hà Nội, DT: 0399 866 787							
128	Cửa	Vách kính nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 1m x 1m	"	"		3.799,00	3.799,00	3.799,00	3.799,00	3.799,00	3.799,00	3.799,00	3.799,00
129	Cửa	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 0,7m x 1,4m	"	"		5.299,00	5.299,00	5.299,00	5.299,00	5.299,00	5.299,00	5.299,00	5.299,00
130	Cửa	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 0,7m x 1,2m	"	"		5.249,00	5.249,00	5.249,00	5.249,00	5.249,00	5.249,00	5.249,00	5.249,00
131	Cửa	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 0,7m x 1,4m	"	"		5.771,00	5.771,00	5.771,00	5.771,00	5.771,00	5.771,00	5.771,00	5.771,00

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
132	Cửa	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 1,4 x 1,4m,	"	"		5.876,00	5.876,00	5.876,00	5.876,00	5.876,00	5.876,00	5.876,00	5.876,00
133	Cửa	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 1,4 x 1,4m	"	"		5.833,00	5.833,00	5.833,00	5.833,00	5.833,00	5.833,00	5.833,00	5.833,00
134	Cửa	Cửa sổ 2 cánh mở trượt nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 1,4 x 1,5m	"	"		3.914,00	3.914,00	3.914,00	3.914,00	3.914,00	3.914,00	3.914,00	3.914,00
135	Cửa	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 3,8 x 1,5m	"	"		3.663,00	3.663,00	3.663,00	3.663,00	3.663,00	3.663,00	3.663,00	3.663,00
136	Cửa	Cửa đi 1 cánh mở quay nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 0,8m x 2,2m	"	"		5.905,00	5.905,00	5.905,00	5.905,00	5.905,00	5.905,00	5.905,00	5.905,00
137	Cửa	Cửa đi 2 cánh mở quay nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 1,6m x 2,2m	"	"		5.479,00	5.479,00	5.479,00	5.479,00	5.479,00	5.479,00	5.479,00	5.479,00
138	Cửa	Cửa đi 2 cánh mở quay nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 1,6m x 2,2m	"	"		3.582,00	3.582,00	3.582,00	3.582,00	3.582,00	3.582,00	3.582,00	3.582,00
139	Cửa	Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 3,2 x 2,2m	"	"		3.331,00	3.331,00	3.331,00	3.331,00	3.331,00	3.331,00	3.331,00	3.331,00
140	Cửa	Cửa đi 4 cánh xếp trượt trượt nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Roto	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 3,2 x 2,2m	"	"		8.194,00	8.194,00	8.194,00	8.194,00	8.194,00	8.194,00	8.194,00	8.194,00
		Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Aisawindow_ Profile Eurowindow				Công ty CP Eurowindow	Chưa gồm chi phí vận chuyển		Công Ty Cổ Phần Eurowindow, ĐC: Lô 15, Khu công nghiệp Quang Minh, Xã Quang Minh, TP Hà Nội, ĐT: 0399 866 787							
141	Cửa	Vách kính, Kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451 : 2004	KT: 1m x 1m	"	"		2.848,00	2.848,00	2.848,00	2.848,00	2.848,00	2.848,00	2.848,00	2.848,00
142	Cửa	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	m2	TCVN 7451 : 2004	KT : 1,4m x 1,4m	"	"		3.571,00	3.571,00	3.571,00	3.571,00	3.571,00	3.571,00	3.571,00	3.571,00
143	Cửa	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay gạt , Con lăn - Hãng Eurowindow	m2	TCVN 7451 : 2004	KT: 2,4m x 1,4m	"	"		3.566,00	3.566,00	3.566,00	3.566,00	3.566,00	3.566,00	3.566,00	3.566,00
144	Cửa	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm.Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền -Eurowindow	m2	TCVN 7451 : 2004	KT : 1,4m x 1,4m	"	"		4.190,00	4.190,00	4.190,00	4.190,00	4.190,00	4.190,00	4.190,00	4.190,00
145	Cửa	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm .Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền -Eurowindow	m2	TCVN 7451 : 2004	KT : 1,4m x 1,4m	"	"		3.947,00	3.947,00	3.947,00	3.947,00	3.947,00	3.947,00	3.947,00	3.947,00
146	Cửa	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, . Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền -Eurowindow.	m2	TCVN 7451 : 2004	KT : 0,7m x 1,4m	"	"		4.322,00	4.322,00	4.322,00	4.322,00	4.322,00	4.322,00	4.322,00	4.322,00

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
147	Cửa	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong , Kính an toàn 6,38mm. Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền –Eurowindow	m2	TCVN 7451 : 2004	KT : 0,7m x 1,4m	"	"		4.162,00	4.162,00	4.162,00	4.162,00	4.162,00	4.162,00	4.162,00	4.162,00
148	Cửa	Cửa sổ 1 cánh mở hắt ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền-Eurowindow	m2	TCVN 7451 : 2004	KT : 0,7m x 1,4m	"	"		4.497,00	4.497,00	4.497,00	4.497,00	4.497,00	4.497,00	4.497,00	4.497,00
149	Cửa	Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm. Bộ PKKK: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	m2	TCVN 7451 : 2004	KT: 0,9m x 2,4m	"	"		4.765,00	4.765,00	4.765,00	4.765,00	4.765,00	4.765,00	4.765,00	4.765,00
150	Cửa	Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm. Bộ PKKK: Khóa tiết kiệm, Tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow.Bản lề 3D-EIH001-7.	m2	TCVN 7451 : 2004	KT: 0,9m x 2,4m	"	"		4.566,00	4.566,00	4.566,00	4.566,00	4.566,00	4.566,00	4.566,00	4.566,00
151	Cửa	Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm. Bộ PKKK: khóa thông phòng, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn-Eurowindow .Bản lề 3D-EIH001-7.	m2	TCVN 7451 : 2004	KT: 0,9m x 2,4m	"	"		4.621,00	4.621,00	4.621,00	4.621,00	4.621,00	4.621,00	4.621,00	4.621,00
152	Cửa	Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm. Bộ PKKK: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt liền - Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	m2	TCVN 7451 : 2004	KT 1,8m x 2,2m	"	"		4.500,00	4.500,00	4.500,00	4.500,00	4.500,00	4.500,00	4.500,00	4.500,00
153	Cửa	Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, . Bộ PKKK: Khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus	m2	TCVN 7451 : 2004	KT 1,8m x 2,2m	"	"		2.949,00	2.949,00	2.949,00	2.949,00	2.949,00	2.949,00	2.949,00	2.949,00
154	Cửa	Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, . Bộ PKKK: khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus	m2	TCVN 7451 : 2004	KT 3,2m x 2,2m	"	"		2.691,00	2.691,00	2.691,00	2.691,00	2.691,00	2.691,00	2.691,00	2.691,00
		Kính					Chưa gồm chi phí vận chuyển		Công Ty Cổ Phần Eurowindow, DC: Lô 15, Khu công nghiệp Quang Minh, Xã Quang Minh, TP Hà Nội, DT: 0399 866 787							
155	Kính	Kính tôi nhiệt an toàn (5mm Temper)	m2		Kính temper 5mm trắng khổ nhỏ (2438*1829)		"		329,00	329,00	329,00	329,00	329,00	329,00	329,00	329,00
156	Kính	Kính tôi nhiệt an toàn (6mm Temper)	m2		Kính temper 6mm trắng khổ 3048*2134		"		380,70	380,70	380,70	380,70	380,70	380,70	380,70	380,70
157	Kính	Kính tôi nhiệt an toàn (8mm Temper)	m2		Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ (3048x2134)		"		445,50	445,50	445,50	445,50	445,50	445,50	445,50	445,50
158	Kính	Kính tôi nhiệt an toàn (10mm Temper)	m2		Kính nổi VFG màu trắng 10mm khổ 3658*2438		"		529,20	529,20	529,20	529,20	529,20	529,20	529,20	529,20
159	Kính	Kính tôi nhiệt an toàn (12mm Temper)	m2		Kính nổi VFG màu trắng 12mm (khổ 3658*2438)		"		656,10	656,10	656,10	656,10	656,10	656,10	656,10	656,10
160	Kính	Kính dán an toàn nhiều lớp (6.38mm)	m2		Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm+ fim 0.38		"		537,30	537,30	537,30	537,30	537,30	537,30	537,30	537,30

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
161	Kính	Kính dán an toàn nhiều lớp (8.38mm)	m2		Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm+ fim 0.38+5mm		"		610,20	610,20	610,20	610,20	610,20	610,20	610,20	610,20
162	Kính	Kính dán an toàn nhiều lớp 10.38mm)	m2		Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm+ fim 0.38		"		684,45	684,45	684,45	684,45	684,45	684,45	684,45	684,45
163	Kính	Kính dán an toàn nhiều lớp (12.38mm)	m2		Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm+ fim 0.38+6mm		"		851,85	851,85	851,85	851,85	851,85	851,85	851,85	851,85
164	Kính	Kính hộp gắn kín cách nhiệt (19mm)	m2		Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 5mm-9-5mm		"		1.056,00	1.056,00	1.056,00	1.056,00	1.056,00	1.056,00	1.056,00	1.056,00
		Dây cáp điện				Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Thái	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Thái; Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 1, phường An Bình, TP.Biên Hòa, Đồng Nai							
165	Vật liệu ngành điện	Đồng trần 10mm2 (7/1.35)	Mét	TCVN 5064	C	"	"		45,10	45,10	45,10	45,10	45,10	45,10	45,10	45,10
166	Vật liệu ngành điện	Đồng trần 16mm2 (7/1.7)	Mét	TCVN 5064	C	"	"		71,00	71,00	71,00	71,00	71,00	71,00	71,00	71,00
167	Vật liệu ngành điện	Đồng trần 25mm2 (7/2.14)	Mét	TCVN 5064	C	"	"		111,00	111,00	111,00	111,00	111,00	111,00	111,00	111,00
168	Vật liệu ngành điện	Đồng trần 35mm2 (7/2.52)	Mét	TCVN 5064	C	"	"		155,70	155,70	155,70	155,70	155,70	155,70	155,70	155,70
169	Vật liệu ngành điện	Đồng trần 50mm2 (7/3.0)	Mét	TCVN 5064	C	"	"		224,90	224,90	224,90	224,90	224,90	224,90	224,90	224,90
170	Vật liệu ngành điện	Đồng trần 70mm2 (19/2.14)	Mét	TCVN 5064	C	"	"		311,10	311,10	311,10	311,10	311,10	311,10	311,10	311,10
171	Vật liệu ngành điện	Đồng trần 95mm2 (19/2.52)	Mét	TCVN 5064	C	"	"		423,00	423,00	423,00	423,00	423,00	423,00	423,00	423,00
172	Vật liệu ngành điện	Đồng trần 120mm2 (19/2.8)	Mét	TCVN 5064	C	"	"		543,10	543,10	543,10	543,10	543,10	543,10	543,10	543,10
173	Vật liệu ngành điện	Đồng trần 150mm2 (37/2.25)	Mét	TCVN 5064	C	"	"		665,30	665,30	665,30	665,30	665,30	665,30	665,30	665,30
174	Vật liệu ngành điện	Đồng trần 185mm2 (37/2.52)	Mét	TCVN 5064	C	"	"		828,20	828,20	828,20	828,20	828,20	828,20	828,20	828,20
175	Vật liệu ngành điện	Đồng trần 240mm2 (61/2.25)	Mét	TCVN 5064	C	"	"		1.075,20	1.075,20	1.075,20	1.075,20	1.075,20	1.075,20	1.075,20	1.075,20
176	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-2x0,75 (2x24/0,2) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt	"	"		10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80
177	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-2x1 (2x32/0,2) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt	"	"		13,40	13,40	13,40	13,40	13,40	13,40	13,40	13,40
178	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-2x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt	"	"		18,70	18,70	18,70	18,70	18,70	18,70	18,70	18,70
179	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-4x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt	"	"		52,80	52,80	52,80	52,80	52,80	52,80	52,80	52,80
180	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-4x4 (2x56/0,3) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt	"	"		80,00	80,00	80,00	80,00	80,00	80,00	80,00	80,00
181	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-4x6 (2x84/0,3) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt	"	"		120,60	120,60	120,60	120,60	120,60	120,60	120,60	120,60
182	Vật liệu ngành điện	Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	VC	"	"		8,30	8,30	8,30	8,30	8,30	8,30	8,30	8,30

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
183	Vật liệu ngành điện	Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	VC	"	"		13,50	13,50	13,50	13,50	13,50	13,50	13,50	13,50
184	Vật liệu ngành điện	Cáp CV 4mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	VC	"	"		20,40	20,40	20,40	20,40	20,40	20,40	20,40	20,40
185	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CXV	"	"		869,60	869,60	869,60	869,60	869,60	869,60	869,60	869,60
186	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CXV	"	"		1.137,50	1.137,50	1.137,50	1.137,50	1.137,50	1.137,50	1.137,50	1.137,50
187	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CXV	"	"		1.425,20	1.425,20	1.425,20	1.425,20	1.425,20	1.425,20	1.425,20	1.425,20
188	Vật liệu ngành điện	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	"	"		15,30	15,30	15,30	15,30	15,30	15,30	15,30	15,30
189	Vật liệu ngành điện	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	"	"		16,90	16,90	16,90	16,90	16,90	16,90	16,90	16,90
190	Vật liệu ngành điện	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	"	"		22,10	22,10	22,10	22,10	22,10	22,10	22,10	22,10
191	Vật liệu ngành điện	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	"	"		29,10	29,10	29,10	29,10	29,10	29,10	29,10	29,10
192	Vật liệu ngành điện	Cáp vận xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	"	"		179,70	179,70	179,70	179,70	179,70	179,70	179,70	179,70
193	Vật liệu ngành điện	Cáp vận xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	"	"		227,50	227,50	227,50	227,50	227,50	227,50	227,50	227,50
194	Vật liệu ngành điện	Cáp vận xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	"	"		274,40	274,40	274,40	274,40	274,40	274,40	274,40	274,40
195	Vật liệu ngành điện	Cáp ACXH/WBC 50/8 - 2/20 (24)kV	Mét	TCVN 5935	ACXH/WBC	"	"		101,80	101,80	101,80	101,80	101,80	101,80	101,80	101,80
196	Vật liệu ngành điện	Cáp ACXH/WBC 70/11 - 2/20 (24)kV	Mét	TCVN 5935	ACXH/WBC	"	"		114,10	114,10	114,10	114,10	114,10	114,10	114,10	114,10
197	Vật liệu ngành điện	Cáp ACXH/WBC 95/16 - 2/20 (24)kV	Mét	TCVN 5935	ACXH/WBC	"	"		139,90	139,90	139,90	139,90	139,90	139,90	139,90	139,90
198	Vật liệu ngành điện	Cáp ACXH/WBC 120/19 - 2/20 (24)kV	Mét	TCVN 5935	ACXH/WBC	"	"		168,70	168,70	168,70	168,70	168,70	168,70	168,70	168,70
199	Vật liệu ngành điện	Cáp CXH/WBC 25mm2 24kV	Mét	TCVN 5935	CXH/WBC	"	"		174,30	174,30	174,30	174,30	174,30	174,30	174,30	174,30
200	Vật liệu ngành điện	Cáp CXH/WBC 50mm2 24kV	Mét	TCVN 5935	CXH/WBC	"	"		292,80	292,80	292,80	292,80	292,80	292,80	292,80	292,80
201	Vật liệu ngành điện	Cáp CXH/WBC 95mm2 24kV	Mét	TCVN 5935	CXH/WBC	"	"		516,60	516,60	516,60	516,60	516,60	516,60	516,60	516,60
202	Vật liệu ngành điện	Cáp CXH/WBC 120mm2 24kV	Mét	TCVN 5935	CXH/WBC	"	"		637,00	637,00	637,00	637,00	637,00	637,00	637,00	637,00
203	Vật liệu ngành điện	Cáp CXH/WBC 240mm2 24kV	Mét	TCVN 5935	CXH/WBC	"	"		1.217,50	1.217,50	1.217,50	1.217,50	1.217,50	1.217,50	1.217,50	1.217,50
204	Vật liệu ngành điện	Cáp CXH/WBC 300mm2 24kV	Mét	TCVN 5935	CXH/WBC	"	"		1.510,30	1.510,30	1.510,30	1.510,30	1.510,30	1.510,30	1.510,30	1.510,30
205	Vật liệu ngành điện	Nhôm trần lõi thép ACSR 50/8mm2	Mét	TCVN 5064	ACSR	"	"		23,80	23,80	23,80	23,80	23,80	23,80	23,80	23,80
206	Vật liệu ngành điện	Nhôm trần lõi thép ACSR 70/11mm2	Mét	TCVN 5064	ACSR	"	"		33,30	33,30	33,30	33,30	33,30	33,30	33,30	33,30
207	Vật liệu ngành điện	Nhôm trần lõi thép ACSR 95/16mm2	Mét	TCVN 5064	ACSR	"	"		46,20	46,20	46,20	46,20	46,20	46,20	46,20	46,20
208	Vật liệu ngành điện	Nhôm trần lõi thép ACSR 300/39mm2	Mét	TCVN 5064	ACSR	"	"		145,00	145,00	145,00	145,00	145,00	145,00	145,00	145,00
209	Vật liệu ngành điện	Nhôm trần lõi thép ACSR 330/43mm2	Mét	TCVN 5064	ACSR	"	"		160,80	160,80	160,80	160,80	160,80	160,80	160,80	160,80
210	Vật liệu ngành điện	Nhôm trần lõi thép ACSR 400/51mm2	Mét	TCVN 5064	ACSR	"	"		190,60	190,60	190,60	190,60	190,60	190,60	190,60	190,60

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Dvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
211	Vật liệu ngành điện	Thép trần xoắn TK 35mm2	Mét	TCVN 5064	TK	"	"		28,70	28,70	28,70	28,70	28,70	28,70	28,70	28,70
212	Vật liệu ngành điện	Thép trần xoắn TK 50mm2	Mét	TCVN 5064	TK	"	"		49,90	49,90	49,90	49,90	49,90	49,90	49,90	49,90
		Đèn chiếu sáng				Công ty CP CN & TBCS Duhal	Đã gồm chi phí vận chuyển đến chân CT		Công ty CP CN & TBCS Duhal, ĐC:Lô 30-31, Cụm Công Nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường Mỹ Phong, Tỉnh Đồng Tháp; ĐT: 0909729496							
213	Vật liệu ngành điện	BÓNG LED TUBE PC 10W, KDH110	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN	10W/150-250V/50Hz	"	"		66	66	66	66	66	66	66	66
214	Vật liệu ngành điện	BÓNG LED TUBE PC 20W, KDH120	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN	20W/150-250V/50Hz	"	"		94	94	94	94	94	94	94	94
215	Vật liệu ngành điện	BÓNG LED TUBE PC 36W, KDH136	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN	36W/150-250V/50Hz	"	"		160	160	160	160	160	160	160	160
216	Vật liệu ngành điện	BÓNG LED TUYẾT T8 10W, SDH110	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN	10W/150-250V/50Hz	"	"		90	90	90	90	90	90	90	90
217	Vật liệu ngành điện	BÓNG LED TUYẾT T8 20W, SDH120	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN	20W/150-250V/50Hz	"	"		116	116	116	116	116	116	116	116
218	Vật liệu ngành điện	BÓNG LED TUYẾT PC 36W, SDH136	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN	36W/150-250V/50Hz	"	"		178	178	178	178	178	178	178	178
219	Vật liệu ngành điện	BÓNG LED TUYẾT PC 23W, SDH123	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN	23W/150-250V/50Hz	"	"		178	178	178	178	178	178	178	178
220	Vật liệu ngành điện	BÓNG LED TUBE THỦY TINH 20W, KDH1203	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN	20W/150-250V/50Hz	"	"		84	84	84	84	84	84	84	84
221	Vật liệu ngành điện	ĐÈN BÁN NGUYỆT PC CÔNG SUẤT CAO 60W, KDL8607	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	60W/150-250V/50Hz	"	"		284	284	284	284	284	284	284	284
222	Vật liệu ngành điện	ĐÈN BÁN NGUYỆT PC CÔNG SUẤT CAO 40W, KDL8407	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	40W/150-250V/50Hz	"	"		204	204	204	204	204	204	204	204
223	Vật liệu ngành điện	ĐÈN BÁN NGUYỆT PC CÔNG SUẤT CAO 20W, KDL8207	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	20W/150-250V/50Hz	"	"		118	118	118	118	118	118	118	118
224	Vật liệu ngành điện	ĐÈN BÁN NGUYỆT KDL 40W, KDL8405	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	40W/150-250V/50Hz	"	"		226	226	262	262	262	262	262	262
225	Vật liệu ngành điện	ĐÈN BÁN NGUYỆT KDL 20W, KDL8205	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	20W/150-250V/50Hz	"	"		132	132	132	132	132	132	132	132
226	Vật liệu ngành điện	ĐÈN BÁN NGUYỆT KDL 10W, KDL8105	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	10W/150-250V/50Hz	"	"		102	102	102	102	102	102	102	102
227	Vật liệu ngành điện	ĐÈN BÁN NGUYỆT 40W, SDLD840	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	40W/150-250V/50Hz	"	"		318	318	318	318	318	318	318	318
228	Vật liệu ngành điện	ĐÈN BÁN NGUYỆT 20W, SDLD820	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	20W/150-250V/50Hz	"	"		228	228	228	228	228	228	228	228
229	Vật liệu ngành điện	ĐÈN BÁN NGUYỆT 10W, SDLD810	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	10W/150-250V/50Hz	"	"		134	134	134	134	134	134	134	134
230	Vật liệu ngành điện	MÁNG ĐÈN ỐP OVAL 40W, KDLD8401	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	40W/150-250V/50Hz	"	"		246	246	246	246	246	246	246	246
231	Vật liệu ngành điện	MÁNG ĐÈN ỐP OVAL 20W, KDLD8201	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	20W/150-250V/50Hz	"	"		162	162	162	162	162	162	162	162
232	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ỐP TRẦN LED CHỤP MICA 40W, KDLD840	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	40W/150-250V/50Hz	"	"		230	230	230	230	230	230	230	230

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
233	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP TRẦN LED CHỤP MICA 20W, KDLD820	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	20W/150-250V/50Hz	"	"		142	142	142	142	142	142	142	142
234	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP TRẦN LED CHỤP MICA 10W, KDLD810	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	10W/150-250V/50Hz	"	"		88	88	88	88	88	88	88	88
235	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 12W, SDGT512	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	12W/150-250V/50Hz	"	"		194	194	194	194	194	194	194	194
236	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 3W, SDGT503	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	3W/150-250V/50Hz	"	"		94	94	94	94	94	94	94	94
237	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 4W, SDGT504	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	4W/150-250V/50Hz	"	"		98	98	98	98	98	98	98	98
238	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 7W, SDGT547	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	7W/150-250V/50Hz	"	"		110	110	110	110	110	110	110	110
239	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 7W, SDGT507	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	7W/150-250V/50Hz	"	"		120	120	120	120	120	120	120	120
240	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 9W, SDGT509	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/150-250V/50Hz	"	"		150	150	150	150	150	150	150	150
241	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 15W, SDGT515	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	15W/150-250V/50Hz	"	"		234	234	234	234	234	234	234	234
242	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 18W, SDGT518	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	18W/150-250V/50Hz	"	"		256	256	256	256	256	256	256	256
243	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 24W, SDGT524	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	24W/150-250V/50Hz	"	"		464	464	464	464	464	464	464	464
244	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PANEL VIÊN XI 9W, KDGT6091	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/150-250V/50Hz	"	"		124	126	126	126	126	126	126	126
245	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PANEL VIÊN XI ĐỔI MÀU 7W, KDGT60719	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	7W/150-250V/50Hz	"	"		122	122	122	122	122	122	122	122
246	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PANEL VIÊN XI ĐỔI MÀU 9W, KDGT60729	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/150-250V/50Hz	"	"		128	128	128	128	128	128	128	128
247	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PANEL VIÊN XI ĐỔI MÀU 9W, KDGT60919	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/150-250V/50Hz	"	"		144	144	144	144	144	144	144	144
248	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PANEL VIÊN XI ĐỔI MÀU 12W, KDGT61219	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	12W/150-250V/50Hz	"	"		174	174	174	174	174	174	174	174
249	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP 12W, SDPT212	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	12W/150-250V/50Hz	"	"		176	176	176	176	176	176	176	176
250	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP 7W, SDPT247	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	7W/150-250V/50Hz	"	"		100	100	100	100	100	100	100	100
251	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP 7W, SDPT207	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	7W/150-250V/50Hz	"	"		110	110	110	110	110	110	110	110
252	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP 9W, SDPT209	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/150-250V/50Hz	"	"		136	136	136	136	136	136	136	136
253	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP 15W, SDPT215	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	15W/150-250V/50Hz	"	"		210	210	210	210	210	210	210	210
254	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP ĐỔI MÀU 9W, KDMT0091	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/150-250V/50Hz	"	"		162	162	162	162	162	162	162	162
255	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP ĐỔI MÀU 7W, KDMT0071	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	7W/150-250V/50Hz	"	"		136	136	136	136	136	136	136	136

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
256	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP ĐỔI MÀU 12W, KDMT0121	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	12W/150-250V/50Hz	"	"		198	198	198	198	198	198	198	198
257	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL GẮN NỔI 6W, SDGC506	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	6W/150-250V/50Hz	"	"		144	144	144	144	144	144	144	144
258	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL GẮN NỔI 9W, SDGC509	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/150-250V/50Hz	"	"		186	186	186	186	186	186	186	186
259	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL GẮN NỔI 12W, SDGC512	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	12W/150-250V/50Hz	"	"		218	218	218	218	218	218	218	218
260	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL GẮN NỔI 15W, SDGC515	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	15W/150-250V/50Hz	"	"		236	236	236	236	236	236	236	236
261	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL GẮN NỔI 18W, SDGC518	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	18W/150-250V/50Hz	"	"		318	318	318	318	318	318	318	318
262	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL GẮN NỔI 24W, SDGC524	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	24W/150-250V/50Hz	"	"		516	516	516	516	516	516	516	516
263	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP TRẦN LED 12W, SDFB812	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	12W/150-250V/50Hz	"	"		224	224	224	224	224	224	224	224
264	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP TRẦN LED 15W, SDFB815	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	15W/150-250V/50Hz	"	"		230	230	230	230	230	230	230	230
265	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP TRẦN LED 18W, SDFB818	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	18W/150-250V/50Hz	"	"		326	326	326	326	326	326	326	326
266	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP TRẦN LED 24W, SDFB824	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	24W/150-250V/50Hz	"	"		338	338	338	338	338	338	338	338
267	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP BAN CÔNG 18W, KFC018	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	18W/150-250V/50Hz	"	"		298	298	298	298	298	298	298	298
268	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP BAN CÔNG 18W, KFB018	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	18W/150-250V/50Hz	"	"		298	298	298	298	298	298	298	298
269	Vật liệu ngành điện	ĐÈN MẮNG TÁN QUANG LED 60W, SLLA0601	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	60W/150-250V/50Hz	"	"		2.114	2.114	2.114	2.114	2.114	2.114	2.114	2.114
270	Vật liệu ngành điện	ĐÈN MẮNG TÁN QUANG LED 45W, SLLA0451	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	45W/150-250V/50Hz	"	"		1.070	1.070	1.070	1.070	1.070	1.070	1.070	1.070
271	Vật liệu ngành điện	ĐÈN MẮNG TÁN QUANG LED 35W, SLLA0302	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	35W/150-250V/50Hz	"	"		1.146	1.146	1.146	1.146	1.146	1.146	1.146	1.146
272	Vật liệu ngành điện	ĐÈN MẮNG TÁN QUANG LED 28W, SLLA0301	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	28W/150-250V/50Hz	"	"		782	782	782	782	782	782	782	782
273	Vật liệu ngành điện	ĐÈN MẮNG TÁN QUANG LED 45W, KLLA0451	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	45W/150-250V/50Hz	"	"		792	792	792	792	792	792	792	792
274	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CHỐNG THẨM 45W, SDCT245	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	45W/150-250V/50Hz	"	"		838	838	838	838	838	838	838	838
275	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED DOWNLIGHT TÁN QUANG 15W, KDGT3122	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	15W/150-250V/50Hz	"	"		105	105	105	105	105	105	105	105
276	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED DOWNLIGHT TÁN QUANG 12W, KDGT3121	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	12W/150-250V/50Hz	"	"		98	98	98	98	98	98	98	98
277	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED DOWNLIGHT TÁN QUANG 12W, KDGT3092	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	12W/150-250V/50Hz	"	"		96	96	96	96	96	96	96	96
278	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED DOWNLIGHT TÁN QUANG 9W, KDGT3091	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/150-250V/50Hz	"	"		85	85	85	85	85	85	85	85

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
279	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED DOWNLIGHT TẮN QUANG 9W, KDGT3072	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/150-250V/50Hz	"	"		70	70	70	70	70	70	70	70
280	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED ÂM TRẦN DOWNLIGHT CHIẾU SÂU 7W, DFA0071	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	7W/150-250V/50Hz	"	"		300	300	300	300	300	300	300	300
281	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED ÂM TRẦN DOWNLIGHT CHIẾU SÂU 9W,DFA0091	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/150-250V/50Hz	"	"		408	408	408	408	408	408	408	408
282	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED ÂM TRẦN DOWNLIGHT CHIẾU SÂU 12W, DFA0121	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	12W/150-250V/50Hz	"	"		432	432	432	432	432	432	432	432
283	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED ÂM TRẦN DOWNLIGHT CHIẾU SÂU 15W, DFA0151	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	15W/150-250V/50Hz	"	"		506	506	506	506	506	506	506	506
284	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED ÂM TRẦN DOWNLIGHT CHIẾU SÂU 20W, DFA0201	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	20W/150-250V/50Hz	"	"		630	630	630	630	630	630	630	630
285	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED ÂM TRẦN DOWNLIGHT CHIẾU SÂU 30W, DFA0301	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	30W/150-250v/50H	"	"		898	898	898	898	898	898	898	898
286	Vật liệu ngành điện	Đèn Downlight Viên Xi 15W, KFX3093	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	15W/150-250V/50Hz	"	"		184	184	184	184	184	184	184	184
287	Vật liệu ngành điện	Đèn Downlight Viên Xi 12W, KFX3092	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	12W/150-250V/50Hz	"	"		178	178	178	178	178	178	178	178
288	Vật liệu ngành điện	Đèn Downlight Viên Xi 9W, KFX3091	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/150-250V/50Hz	"	"		168	168	168	168	168	168	168	168
289	Vật liệu ngành điện	Đèn Downlight Viên Xi 12W, KFX3073	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	12W/150-250V/50Hz	"	"		138	138	138	138	138	138	138	138
290	Vật liệu ngành điện	Đèn Downlight Viên Xi 9W, KFX3072	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/150-250V/50Hz	"	"		132	132	132	132	132	132	132	132
291	Vật liệu ngành điện	Đèn Downlight Viên Xi 7W, KFX3071	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	7W/150-250V/50Hz	"	"		128	128	128	128	128	128	128	128
292	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CHIẾU ĐIỂM ÂM TRẦN 3W, SDFA203	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	3W/150-250V/50Hz	"	"		216	216	216	216	216	216	216	216
293	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CHIẾU ĐIỂM ÂM TRẦN 5W, SDFA205	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	5W/150-250V/50Hz	"	"		276	276	276	276	276	276	276	276
294	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 50W, SAJA0501	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	50W/150-250V/50Hz	"	"		3.228	3.228	3.228	3.228	3.228	3.228	3.228	3.228
295	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 100W, SAJA1001	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	100W/150-250V/50Hz	"	"		3.944	3.944	3.944	3.944	3.944	3.944	3.944	3.944
296	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 150W, SAJA1501	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	150W/150-250V/50Hz	"	"		5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
297	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 200W, SAJA2001	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	200W/150-250V/50Hz	"	"		6.608	6.608	6.608	6.608	6.608	6.608	6.608	6.608
298	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 10W, KDJD0101	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	10W/150-250V/50Hz	"	"		238	238	238	238	238	238	238	238
299	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 20W, KDJD0201	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	20W/150-250V/50Hz	"	"		354	354	354	354	354	354	354	354
300	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 30W, KDJD0301	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	30W/150-250V/50Hz	"	"		566	566	566	566	566	566	566	566
301	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 50W, KDJD0501	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	50W/150-250V/50Hz	"	"		908	908	908	908	908	908	908	908

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
302	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 100W, KDJD1001	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	100W/150-250V/50Hz	"	"		1.540	1.540	1.540	1.540	1.540	1.540	1.540	1.540
303	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 150W, KDJD1501	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	150W/150-250V/50Hz	"	"		3.480	3.480	3.480	3.480	3.480	3.480	3.480	3.480
304	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 200W, KDJD2001	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	200W/150-250V/50Hz	"	"		4.340	4.340	4.340	4.340	4.340	4.340	4.340	4.340
305	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 10W, SDJD0101	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	10W/150-250V/50Hz	"	"		262	262	262	262	262	262	262	262
306	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 20W, SDJD0201	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	20W/150-250V/50Hz	"	"		388	388	388	388	388	388	388	388
307	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 30W, SDJD0301	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	30W/150-250V/50Hz	"	"		622	622	622	622	622	622	622	622
308	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 50W, SDJD0501	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	50W/150-250V/50Hz	"	"		998	998	998	998	998	998	998	998
309	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 100W, SDJD1001	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	100W/150-250V/50Hz	"	"		1.728	1.728	1.728	1.728	1.728	1.728	1.728	1.728
310	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 150W, SDJD1501	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	150W/150-250V/50Hz	"	"		3.618	3.618	3.618	3.618	3.618	3.618	3.618	3.618
311	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 200W, SDJD2001	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	200W/150-250V/50Hz	"	"		4.874	4.874	4.874	4.874	4.874	4.874	4.874	4.874
312	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP HIGH BAY 50W, SAPB507	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	50W/150-250V/50Hz	"	"		1.074	1.074	1.074	1.074	1.074	1.074	1.074	1.074
313	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP HIGH BAY 80W, SAPB508	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	80W/150-250V/50Hz	"	"		1.688	1.688	1.688	1.688	1.688	1.688	1.688	1.688
314	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP HIGH BAY 100W, SAPB509	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	100W/150-250V/50Hz	"	"		1.756	1.756	1.756	1.756	1.756	1.756	1.756	1.756
315	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP HIGH BAY 120W, SAPB510	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	120W/150-250V/50Hz	"	"		2.260	2.260	2.260	2.260	2.260	2.260	2.260	2.260
316	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP HIGH BAY 150W, SAPB511	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	150W/150-250V/50Hz	"	"		2.686	2.686	2.686	2.686	2.686	2.686	2.686	2.686
317	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP HIGH BAY 200W, SAPB512	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	200W/150-250V/50Hz	"	"		4.464	4.464	4.464	4.464	4.464	4.464	4.464	4.464
318	Vật liệu ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẤM 50W, DDB050	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	50W/150-250V/50Hz	"	"		1.696	1.696	1.696	1.696	1.696	1.696	1.696	1.696
319	Vật liệu ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẤM 100W, DDB100	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	100W/150-250V/50Hz	"	"		2.652	2.652	2.652	2.652	2.652	2.652	2.652	2.652
320	Vật liệu ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẤM 120W, DDB120	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	120W/150-250V/50Hz	"	"		3.254	3.254	3.254	3.254	3.254	3.254	3.254	3.254
321	Vật liệu ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẤM 150W, DDB150	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	150W/150-250V/50Hz	"	"		3.260	3.260	3.260	3.260	3.260	3.260	3.260	3.260
322	Vật liệu ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẤM 200W, DDB200	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	200W/150-250V/50Hz	"	"		4.786	4.786	4.786	4.786	4.786	4.786	4.786	4.786
323	Vật liệu ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẤM 50W, DDB0503	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	100W/150-250V/50Hz	"	"		2.906	2.906	2.906	2.906	2.906	2.906	2.906	2.906
324	Vật liệu ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẤM 100W, DDB1003	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	100W/150-250V/50Hz	"	"		3.992	3.992	3.992	3.992	3.992	3.992	3.992	3.992

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
325	Vật liệu ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẨM 150W, DDB1503	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	150W/150-250V/50Hz	"	"		4.940	4.940	4.940	4.940	4.940	4.940	4.940	4.940
326	Vật liệu ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẨM 200W, DDB2003	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	200W/150-250V/50Hz	"	"		8.212	8.212	8.212	8.212	8.212	8.212	8.212	8.212
327	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CHỐNG THẨM 18W, SDCT218	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	18W/150-250V/50Hz	"	"		418	418	418	418	418	418	418	418
328	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CHỐNG THẨM 36W, SDCT236	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	36W/150-250V/50Hz	"	"		678	678	678	678	678	678	678	678
329	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP CHỐNG NỔ 50W, DCN0502	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	50W/150-250V/50Hz	"	"		6.160	6.160	6.160	6.160	6.160	6.160	6.160	6.160
330	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP CHỐNG NỔ 100W, DCN1002	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	100W/150-250V/50Hz	"	"		7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900
331	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP CHỐNG NỔ 120W, DCN1202	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	120W/150-250V/50Hz	"	"		8.220	8.220	8.220	8.220	8.220	8.220	8.220	8.220
332	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP CHỐNG NỔ 150W, DCN1502	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	150W/150-250V/50Hz	"	"		9.604	9.604	9.604	9.604	9.604	9.604	9.604	9.604
333	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP CHỐNG NỔ 200W, DCN2002	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	200W/150-250V/50Hz	"	"		10.448	10.448	10.448	10.448	10.448	10.448	10.448	10.448
334	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP TRẦN LED CHỐNG THẨM 12W, SLSR12	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	12W/150-250V/50Hz	"	"		410	410	410	410	410	410	410	410
335	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP TRẦN LED CHỐNG THẨM 20W, SLSR18	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	20W/150-250V/50Hz	"	"		502	502	502	502	502	502	502	502
336	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ĐA NĂNG 9W, DGC0094S	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/150-250V/50Hz	"	"		624	624	624	624	624	624	624	624
337	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ĐA NĂNG 24W, DGC0244S	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	24W/150-250V/50Hz	"	"		1.108	1.108	1.108	1.108	1.108	1.108	1.108	1.108
338	Vật liệu ngành điện	Đèn LED Downlight Chiều Sâu trần cao 40w, DFA0403	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	40W/150-250V/50Hz	"	"		1.702	1.702	1.702	1.702	1.702	1.702	1.702	1.702
339	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED ÂM TRẦN SIÊU MỎNG 18W, DGT0183	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	18W/150-250V/50Hz	"	"		458	458	458	458	458	458	458	458
340	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÂM TƯỜNG LED 5W, SDKA006	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	5W/150-250V/50Hz	"	"		768	768	768	768	768	768	768	768
341	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED GẮN NỔI 24W, SDGC0241	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	24W/150-250V/50Hz	"	"		482	482	482	482	482	482	482	482
342	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP TRẦN CHỤP MICA 36W, SDFT218	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	36W/150-250V/50Hz	"	"		520	520	520	520	520	520	520	520
343	Vật liệu ngành điện	ĐÈN THOÁT HIỂM ÂM SÀN 3W, SND0031	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	3W/150-250V/50Hz	"	"		1.598	1.598	1.598	1.598	1.598	1.598	1.598	1.598
		Ông nhựa		ISO44272:2019;QCVN:16/2023 /BXD;QCVN 12-1:2011/BYT		Super Trường Phát	Thỏa thuận		Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát. Địa chỉ: Số T151, Lô đất H4, Khu đấu giá 31ha, xã Gia Lâm, TP. Hà Nội, Việt Nam							
344	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D20 PN16 x 2,0mm	md			"	"		7,92	7,92	7,92	7,92	7,92	7,92	7,92	7,92
345	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D20 PN20 x 2,3mm	md			"	"		9,32	9,32	9,32	9,32	9,32	9,32	9,32	9,32
346	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D25 PN16 x 2,3mm	md			"	"		12,02	12,02	12,02	12,02	12,02	12,02	12,02	12,02

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
347	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D25 PN20 x 3,0mm	md			"	"		14,07	14,07	14,07	14,07	14,07	14,07	14,07	14,07
348	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D32 PN16 x 3,0mm	md			"	"		19,29	19,29	19,29	19,29	19,29	19,29	19,29	19,29
349	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN12,5 x3,0mm	md			"	"		24,88	24,88	24,88	24,88	24,88	24,88	24,88	24,88
350	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN10 x3,8mm	md			"	"		50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50
351	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN12,5 x4,7mm	md			"	"		61,22	61,22	61,22	61,22	61,22	61,22	61,22	61,22
352	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN8 x4,3mm	md			"	"		92,25	92,25	92,25	92,25	92,25	92,25	92,25	92,25
353	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN10 x5,4mm	md			"	"		102,22	102,22	102,22	102,22	102,22	102,22	102,22	102,22
354	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN12,5 x6,7mm	md			"	"		123,56	123,56	123,56	123,56	123,56	123,56	123,56	123,56
355	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN16 x8,2mm	md			"	"		148,35	148,35	148,35	148,35	148,35	148,35	148,35	148,35
356	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN10 x6,6mm	md			"	"		148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18
357	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN12,5 x8,1mm	md			"	"		180,55	180,55	180,55	180,55	180,55	180,55	180,55	180,55
358	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN16 x10,0mm	md			"	"		216,27	216,27	216,27	216,27	216,27	216,27	216,27	216,27
359	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN10 x7,4mm	md			"	"		186,91	186,91	186,91	186,91	186,91	186,91	186,91	186,91
360	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN12,5 x9,2mm	md			"	"		227,81	227,81	227,81	227,81	227,81	227,81	227,81	227,81
361	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN16 x11,4mm	md			"	"		276,36	276,36	276,36	276,36	276,36	276,36	276,36	276,36
362	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D160 PN10 x9,5mm	md			"	"		306,65	306,65	306,65	306,65	306,65	306,65	306,65	306,65
363	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D160 PN12,5 x11,8mm	md			"	"		368,75	368,75	368,75	368,75	368,75	368,75	368,75	368,75
364	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D160 PN16 x14,6mm	md			"	"		453,12	453,12	453,12	453,12	453,12	453,12	453,12	453,12
365	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D180 PN10 x10,7mm	md			"	"		386,03	386,03	386,03	386,03	386,03	386,03	386,03	386,03
366	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D180 PN12,5 x13,3mm	md			"	"		470,13	470,13	470,13	470,13	470,13	470,13	470,13	470,13
367	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D180 PN16 x16,4mm	md			"	"		570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00
368	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN10 x13,4mm	md			"	"		594,59	594,59	594,59	594,59	594,59	594,59	594,59	594,59
369	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN12,5 x16,6mm	md			"	"		728,23	728,23	728,23	728,23	728,23	728,23	728,23	728,23
370	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN16 x20,5mm	md			"	"		871,93	871,93	871,93	871,93	871,93	871,93	871,93	871,93
371	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN10 x14,8mm	md			"	"		736,69	736,69	736,69	736,69	736,69	736,69	736,69	736,69

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
372	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN12,5 x18,4mm	md			"	"		905,43	905,43	905,43	905,43	905,43	905,43	905,43	905,43
373	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN16 x22,7mm	md			"	"		1.084,77	1.084,77	1.084,77	1.084,77	1.084,77	1.084,77	1.084,77	1.084,77
374	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN10 x18,7mm	md			"	"		1.168,87	1.168,87	1.168,87	1.168,87	1.168,87	1.168,87	1.168,87	1.168,87
375	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN12,5 x23,2mm	md			"	"		1.448,82	1.448,82	1.448,82	1.448,82	1.448,82	1.448,82	1.448,82	1.448,82
376	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN16 x28,6mm	md			"	"		1.749,55	1.749,55	1.749,55	1.749,55	1.749,55	1.749,55	1.749,55	1.749,55
377	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN20 x35,2mm	md			"	"		2.112,73	2.112,73	2.112,73	2.112,73	2.112,73	2.112,73	2.112,73	2.112,73
378	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D355 PN10 x21,1mm	md			"	"		1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73
379	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D355 PN12,5 x26,1mm	md			"	"		1.837,55	1.837,55	1.837,55	1.837,55	1.837,55	1.837,55	1.837,55	1.837,55
380	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D355 PN16 x32,2mm	md			"	"		2.220,00	2.220,00	2.220,00	2.220,00	2.220,00	2.220,00	2.220,00	2.220,00
381	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D400 PN10 x23,7mm	md			"	"		1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00
382	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D400 PN12,5 x29,4mm	md			"	"		2.326,36	2.326,36	2.326,36	2.326,36	2.326,36	2.326,36	2.326,36	2.326,36
383	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D400 PN16 x36,3mm	md			"	"		2.817,46	2.817,46	2.817,46	2.817,46	2.817,46	2.817,46	2.817,46	2.817,46
384	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D450 PN10 x26,7mm	md			"	"		2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73
385	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D450 PN12,5 x33,1mm	md			"	"		2.941,36	2.941,36	2.941,36	2.941,36	2.941,36	2.941,36	2.941,36	2.941,36
386	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D450 PN16 x40,9mm	md			"	"		3.560,91	3.560,91	3.560,91	3.560,91	3.560,91	3.560,91	3.560,91	3.560,91
387	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN10 x29,7mm	md			"	"		3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46
388	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN12,5 x36,8mm	md			"	"		3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55
389	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN16 x45,4mm	md			"	"		4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55
390	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D560 PN10 x33,2mm	md			"	"		4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82
391	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D560 PN12,5 x41,2mm	md			"	"		4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55
392	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D560 PN16 x50,8mm	md			"	"		6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73
393	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D630 PN10 x37,4mm	md			"	"		5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73
394	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D630 PN12,5 x46,3mm	md			"	"		6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73
395	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D630 PN16 x57,2mm	md			"	"		7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
		Bột trét				Công ty TNHH Nippon Paint	Không có thông tin		Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam); Địa chỉ: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa II, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai							
396	Bột trét	Bột trét ngoại thất Nippon WeatherGard Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg	"	"		15,28	15,28	15,28	15,28	15,28	15,28	15,28	15,28
397	Bột trét	Bột trét ngoại thất Nippon Exterior Putty	kg	TCVN 7239:2014	40kg	"	"		12,20	12,20	12,20	12,20	12,20	12,20	12,20	12,20
398	Bột trét	Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg	"	"		11,00	11,00	11,00	11,00	11,00	11,00	11,00	11,00
399	Bột trét	Bột trét nội thất Nippon Interior Putty	kg	TCVN 7239:2014	40kg	"	"		9,30	9,30	9,30	9,30	9,30	9,30	9,30	9,30
400	Bột trét	Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg	"	"		9,00	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00
		Sơn				Công ty TNHH Nippon Paint	Không có thông tin		Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam); Địa chỉ: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa II, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai							
401	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L	"	"		208,00	208,00	208,00	208,00	208,00	208,00	208,00	208,00
402	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Easy Wash Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L	"	"		194,00	194,00	194,00	194,00	194,00	194,00	194,00	194,00
403	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	"		162,00	162,00	162,00	162,00	162,00	162,00	162,00	162,00
404	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L; 5L	"	"		118,60	118,60	118,60	118,60	118,60	118,60	118,60	118,60
405	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 15L; 5L	"	"		298,20	298,20	298,20	298,20	298,20	298,20	298,20	298,20
406	Sơn	Sơn lót ngoại thất chống nứt Nippon Weatherbond Flex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	"		256,00	256,00	256,00	256,00	256,00	256,00	256,00	256,00
407	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	"		220,00	220,00	220,00	220,00	220,00	220,00	220,00	220,00
408	Sơn	Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L; 5L	"	"		194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80
409	Sơn	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Vutex	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L; 4.8kg	"	"		69,20	69,20	69,20	69,20	69,20	69,20	69,20	69,20
410	Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Matex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5kg	"	"		115,00	115,00	115,00	115,00	115,00	115,00	115,00	115,00
411	Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Matex Sắc Màu Dịu Mát	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5kg	"	"		103,80	103,80	103,80	103,80	103,80	103,80	103,80	103,80
412	Sơn	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Trắng Trần Toàn Diện	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L	"	"		210,00	210,00	210,00	210,00	210,00	210,00	210,00	210,00
413	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Bóng Sang Trọng	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L	"	"		238,00	238,00	238,00	238,00	238,00	238,00	238,00	238,00
414	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Chùi Rửa Vượt Trội & Kháng Khuẩn	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L	"	"		245,60	245,60	245,60	245,60	245,60	245,60	245,60	245,60
415	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Spot-Less Plus	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L	"	"		380,20	380,20	380,20	380,20	380,20	380,20	380,20	380,20
416	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All In 1 Bóng (không mùi)	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L	"	"		407,20	407,20	407,20	407,20	407,20	407,20	407,20	407,20
417	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All In 1 Siêu Bóng (không mùi)	lít	QCVN 16:2023/BXD	5L	"	"		445,40	445,40	445,40	445,40	445,40	445,40	445,40	445,40

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
418	Sơn	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Litex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	"		47,00	47,00	47,00	47,00	47,00	47,00	47,00	47,00
419	Sơn	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	"		105,00	105,00	105,00	105,00	105,00	105,00	105,00	105,00
420	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp chịu rửa vượt trội Nippon Super Easy Wash	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L	"	"		164,00	164,00	164,00	164,00	164,00	164,00	164,00	164,00
421	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp chống bám bẩn, kháng khuẩn Nippon Spot-Less Perfect	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	"		211,00	211,00	211,00	211,00	211,00	211,00	211,00	211,00
422	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L	"	"		194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80
423	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Nippon SuperGard	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L	"	"		300,20	300,20	300,20	300,20	300,20	300,20	300,20	300,20
424	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Hitex	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L	"	"		413,00	413,00	413,00	413,00	413,00	413,00	413,00	413,00
425	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Plus +	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L	"	"		541,20	541,20	541,20	541,20	541,20	541,20	541,20	541,20
426	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Siêu Bóng	lít	QCVN 16:2023/BXD	5L	"	"		623,80	623,80	623,80	623,80	623,80	623,80	623,80	623,80
427	Sơn	Sơn phủ ngoại thất kinh tế Nippon Super Litex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	"		148,00	148,00	148,00	148,00	148,00	148,00	148,00	148,00
428	Sơn	Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	"		244,00	244,00	244,00	244,00	244,00	244,00	244,00	244,00
429	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp màng sơn bóng mờ, bền màu Nippon Weatherbond	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	"		352,00	352,00	352,00	352,00	352,00	352,00	352,00	352,00
430	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp, che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	"		440,00	440,00	440,00	440,00	440,00	440,00	440,00	440,00
431	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp kháng kiềm và độ đàn hồi cao Nippon Weatherbond Coast Pro	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	"		528,00	528,00	528,00	528,00	528,00	528,00	528,00	528,00
432	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Expert	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	"		193,00	193,00	193,00	193,00	193,00	193,00	193,00	193,00
433	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200	kg	QCVN 16:2023/BXD	20kg	"	"		213,90	213,90	213,90	213,90	213,90	213,90	213,90	213,90
434	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Plus	kg	QCVN 16:2023/BXD	18kg	"	"		233,50	233,50	233,50	233,50	233,50	233,50	233,50	233,50
		CÔNG TRÒN BTCT THOÁT NƯỚC - TCVN 9113:2012				Hùng Vương	Tại công trình		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương, ĐC: 670-671, đường 3/2, phường Diên Hồng, TP.HCM							
		CÔNG RUNG ÉP - CẤP TÀI TIÊU CHUẨN TCVN 9113:2012				"	"									
435	Bê tông đúc sẵn	Công rung ép Ø300 TC (L=2.5-3.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		"	"		376	376	376	376	376	376	376	376
436	Bê tông đúc sẵn	Công rung ép Ø400 TC (L=2.5-3.0m) d5.5cm	md	TCVN 9113:2012		"	"		468	468	468	468	468	468	468	468
437	Bê tông đúc sẵn	Công rung ép Ø600 TC (L=2.5-3.0m) d7cm	md	TCVN 9113:2012		"	"		750	750	750	750	750	750	750	750
438	Bê tông đúc sẵn	Công rung ép Ø800 TC (L=2.5-3.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		"	"		1.222	1.222	1.222	1.222	1.222	1.222	1.222	1.222
439	Bê tông đúc sẵn	Công rung ép Ø1000 TC (L=2.5-3.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012		"	"		1.888	1.888	1.888	1.888	1.888	1.888	1.888	1.888
440	Bê tông đúc sẵn	Công rung ép Ø1200 TC (L=2.5-3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		"	"		2.945	2.945	2.945	2.945	2.945	2.945	2.945	2.945
441	Bê tông đúc sẵn	Công rung ép Ø1500 TC (L=2.5-3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		"	"		4.406	4.406	4.406	4.406	4.406	4.406	4.406	4.406

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
442	Bê tông đúc sẵn	Cổng rung ép Ø1800 TC (L=2.5-3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		"	"		6.015	6.015	6.015	6.015	6.015	6.015	6.015	6.015
443	Bê tông đúc sẵn	Cổng rung ép Ø2000 TC (L=2.5-3.0m) d18cm	md	TCVN 9113:2012		"	"		6.929	6.929	6.929	6.929	6.929	6.929	6.929	6.929
		CỔNG LY TÂM - CÁP TẢI TIÊU CHUẨN TCVN 9113:2012														
444	Bê tông đúc sẵn	Cổng ly tâm Ø300 TC (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		"	"		426	426	426	426	426	426	426	426
445	Bê tông đúc sẵn	Cổng ly tâm Ø400 TC (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		"	"		530	530	530	530	530	530	530	530
446	Bê tông đúc sẵn	Cổng ly tâm Ø600 TC (L=4.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012		"	"		831	831	831	831	831	831	831	831
447	Bê tông đúc sẵn	Cổng ly tâm Ø800 TC (L=4.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		"	"		1.314	1.314	1.314	1.314	1.314	1.314	1.314	1.314
448	Bê tông đúc sẵn	Cổng ly tâm Ø1000 TC (L=4.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012		"	"		2.116	2.116	2.116	2.116	2.116	2.116	2.116	2.116
449	Bê tông đúc sẵn	Cổng ly tâm Ø1200 TC (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		"	"		3.325	3.325	3.325	3.325	3.325	3.325	3.325	3.325
450	Bê tông đúc sẵn	Cổng ly tâm Ø1500 TC (L=3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		"	"		4.945	4.945	4.945	4.945	4.945	4.945	4.945	4.945
451	Bê tông đúc sẵn	Cổng ly tâm Ø1800 TC (L=3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		"	"		6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932
452	Bê tông đúc sẵn	Cổng ly tâm Ø2000 TC (L=3.0m) d18cm	md	TCVN 9113:2012		"	"		7.895	7.895	7.895	7.895	7.895	7.895	7.895	7.895
		CỔNG HỘP BTCT THOÁT NƯỚC - TCVN 9116:2012														
453	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp TK 1/18 - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		"	"		4.222	4.222	4.222	4.222	4.222	4.222	4.222	4.222
454	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp TK 1/18 - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		"	"		4.840	4.840	4.840	4.840	4.840	4.840	4.840	4.840
455	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp TK 1/18 - 1.6 x 1.6 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		"	"		7.563	7.563	7.563	7.563	7.563	7.563	7.563	7.563
456	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp TK 1/18 - 2.0 x 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		"	"		11.248	11.248	11.248	11.248	11.248	11.248	11.248	11.248
457	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp TK 1/18 - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		"	"		16.738	16.738	16.738	16.738	16.738	16.738	16.738	16.738
458	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp TK 1/18 - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		"	"		23.968	23.968	23.968	23.968	23.968	23.968	23.968	23.968
459	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp TK 1/18 - 2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		"	"		13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190
460	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp TK 1/18 - 2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		"	"		19.984	19.984	19.984	19.984	19.984	19.984	19.984	19.984
461	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp TK 1/18 - 2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		"	"		28.387	28.387	28.387	28.387	28.387	28.387	28.387	28.387
		CỌC BÊ TÔNG LY TÂM ỨNG LỰC TRƯỚC - TCVN 7888:2014				Hùng Vương	Tại công trình		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương, ĐC: 670-671, đường 3/2, phường Diên Hồng, TP.HCM							
		CỌC PC				"	"									
462	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A300	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		"	"		290	290	290	290	290	290	290	290
463	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B300	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		"	"		339	339	339	339	339	339	339	339
464	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C300	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		"	"		367	367	367	367	367	367	367	367

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
465	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A350	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		"	"		328	328	328	328	328	328	328	328
466	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B350	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		"	"		381	381	381	381	381	381	381	381
467	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C350	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		"	"		419	419	419	419	419	419	419	419
468	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A400	md	TCVN 7888:2014 (L=6-14m)		"	"		429	429	429	429	429	429	429	429
469	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B400	md	TCVN 7888:2014 (L=6-14m)		"	"		510	510	510	510	510	510	510	510
470	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C400	md	TCVN 7888:2014 (L=6-14m)		"	"		564	564	564	564	564	564	564	564
471	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A500	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		"	"		646	646	646	646	646	646	646	646
472	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B500	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		"	"		770	770	770	770	770	770	770	770
473	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C500	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		"	"		841	841	841	841	841	841	841	841
474	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A600	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		"	"		840	840	840	840	840	840	840	840
475	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B600	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		"	"		1.024	1.024	1.024	1.024	1.024	1.024	1.024	1.024
476	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C600	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		"	"		1.125	1.125	1.125	1.125	1.125	1.125	1.125	1.125
		GÓI CỐNG				Hùng Vương	Tại công trình		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương, ĐC: 670-671, đường 3/2, phường Diên Hồng, TP.HCM							
		GÓI CỐNG RUNG ÉP - TCVN 10799:2015 - M250				"	"									
477	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 300 - 460x250x100	cái	TCVN 10799:2015		"	"		92	92	92	92	92	92	92	92
478	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 400 - 520x250x100	cái	TCVN 10799:2015		"	"		102	102	102	102	102	102	102	102
479	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 600 - 680x300x150	cái	TCVN 10799:2015		"	"		205	205	205	205	205	205	205	205
480	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 800 - 880x300x150	cái	TCVN 10799:2015		"	"		274	274	274	274	274	274	274	274
481	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 1000 - 1050x300x150	cái	TCVN 10799:2015		"	"		350	350	350	350	350	350	350	350
482	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 1200 - 1300x300x150	cái	TCVN 10799:2015		"	"		528	528	528	528	528	528	528	528
483	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 1500 - 1540x300x180	cái	TCVN 10799:2015		"	"		701	701	701	701	701	701	701	701
484	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 1800 - 1840x400x200	cái	TCVN 10799:2015		"	"		1.163	1.163	1.163	1.163	1.163	1.163	1.163	1.163
485	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 2000 - 2050x400x200	cái	TCVN 10799:2015		"	"		1.326	1.326	1.326	1.326	1.326	1.326	1.326	1.326
		GÓI CỐNG LY TÂM - TCVN 10799:2015 - M250														
486	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 300 - 460x400x100	cái	TCVN 10799:2015		"	"		140	140	140	140	140	140	140	140
487	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 400 - 520x400x100	cái	TCVN 10799:2015		"	"		154	154	154	154	154	154	154	154
488	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 600 - 680x400x150	cái	TCVN 10799:2015		"	"		266	266	266	266	266	266	266	266

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
489	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 800 - 880x400x150	cái	TCVN 10799:2015		"	"		355	355	355	355	355	355	355	355
490	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 1000 - 1050x400x150	cái	TCVN 10799:2015		"	"		450	450	450	450	450	450	450	450
491	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 1200 - 1300x400x150	cái	TCVN 10799:2015		"	"		661	661	661	661	661	661	661	661
492	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 1500 - 1540x400x180	cái	TCVN 10799:2015		"	"		881	881	881	881	881	881	881	881
493	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 1800 - 1840x400x200	cái	TCVN 10799:2015		"	"		1.163	1.163	1.163	1.163	1.163	1.163	1.163	1.163
494	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 2000 - 2050x400x200	cái	TCVN 10799:2015		"	"		1.326	1.326	1.326	1.326	1.326	1.326	1.326	1.326
		JOINT CAO SU SỬ DỤNG CHO CỐNG THOÁT NƯỚC				Hùng Vương	Tại công trình		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương, ĐC: 670-671, đường 3/2, phường Diên Hồng, TP.HCM							
		Joint cao su cống tròn thoát nước				"	"									
495	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cống Tròn Ø300	cái	ASTM C443-2003		"	"		35	35	35	35	35	35	35	35
496	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cống Tròn Ø400	cái	ASTM C443-2003		"	"		46	46	46	46	46	46	46	46
497	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cống Tròn Ø600	cái	ASTM C443-2003		"	"		62	62	62	62	62	62	62	62
498	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cống Tròn Ø800	cái	ASTM C443-2003		"	"		81	81	81	81	81	81	81	81
499	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cống Tròn Ø1000	cái	ASTM C443-2003		"	"		172	172	172	172	172	172	172	172
500	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cống Tròn Ø1200	cái	ASTM C443-2003		"	"		208	208	208	208	208	208	208	208
501	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cống Tròn Ø1500	cái	ASTM C443-2003		"	"		250	250	250	250	250	250	250	250
502	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cống Tròn Ø1800	cái	ASTM C443-2003		"	"		296	296	296	296	296	296	296	296
503	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cống Tròn Ø2000	cái	ASTM C443-2003		"	"		328	328	328	328	328	328	328	328
		Joint cao su cống hộp thoát nước														
504	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cống Hộp - 1.0 x 1.0 m	cái	ASTM C443-2003		"	"		200	200	200	200	200	200	200	200
505	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cống Hộp - 1.2 x 1.2 m	cái	ASTM C443-2003		"	"		234	234	234	234	234	234	234	234
506	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cống Hộp - 1.6 x 1.6 m	cái	ASTM C443-2003		"	"		311	311	311	311	311	311	311	311
507	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cống Hộp - 2.0 x 2.0 m	cái	ASTM C443-2003		"	"		389	389	389	389	389	389	389	389
508	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cống Hộp - 2.5 x 2.5 m	cái	ASTM C443-2003		"	"		485	485	485	485	485	485	485	485
509	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cống Hộp - 3.0 x 3.0 m	cái	ASTM C443-2003		"	"		576	576	576	576	576	576	576	576
510	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cống Hộp - 2x(1.6 x 1.6) m	cái	ASTM C443-2003		"	"		464	464	464	464	464	464	464	464
511	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cống Hộp - 2x(2.0 x 2.0) m	cái	ASTM C443-2003		"	"		576	576	576	576	576	576	576	576
512	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cống Hộp - 2x(2.5 x 2.5) m	cái	ASTM C443-2003		"	"		684	684	684	684	684	684	684	684

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
513	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Công Hợp - 2x(3.0 x 3.0) m	cái	ASTM C443-2003		"	"		819	819	819	819	819	819	819	819
		Thiết bị vệ sinh				LIXIL VN	Không bao gồm chi phí vận chuyển		CÔNG TY TNHH LIXIL VIỆT NAM ; Địa chỉ: Thôn Yên Bình, Xã Gia Lâm, TP. Hà Nội - Số điện thoại liên hệ: 09072 18184							
514	Sản phẩm vệ sinh	Bàn cầu hai khối C-117VA	Bộ	QCVN 16:2014/BXD		"	"		2.268	2.268	2.268	2.268	2.268	2.268	2.268	2.268
515	Sản phẩm vệ sinh	Bàn cầu hai khối C-108VA	Bộ	QCVN 16:2014/BXD		"	"		2.481	2.481	2.481	2.481	2.481	2.481	2.481	2.481
516	Sản phẩm vệ sinh	Bàn cầu hai khối C-514VAN	Bộ	QCVN 16:2014/BXD		"	"		3.407	3.407	3.407	3.407	3.407	3.407	3.407	3.407
517	Sản phẩm vệ sinh	Lavabo âm bàn L-2398VFC	Cái	QCVN 16:2014/BXD		"	"		1.435	1.435	1.435	1.435	1.435	1.435	1.435	1.435
518	Sản phẩm vệ sinh	Lavabo treo tường L-284VFC	Cái	QCVN 16:2014/BXD		"	"		694	694	694	694	694	694	694	694
519	Sản phẩm vệ sinh	Bồn tiểu U-116V	Cái	QCVN 16:2014/BXD		"	"		870	870	870	870	870	870	870	870
520	Sản phẩm vệ sinh	Xả tiểu UF-8V	Cái	TCVN ISO 9001:2008		"	"		1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400
521	Sản phẩm vệ sinh	Vòi lavabo lạnh LFV-17	Cái	TCVN ISO 9001:2008		"	"		736	736	736	736	736	736	736	736
522	Sản phẩm vệ sinh	Bệ xí bệt loại kết liền (VF-1858)	Bộ	QCVN 16:2023/BXD		"	"		6.203	6.203	6.203	6.203	6.203	6.203	6.203	6.203
523	Sản phẩm vệ sinh	Bệ xí bệt loại kết liền (VF-1863)	Bộ	QCVN 16:2023/BXD		"	"		6.481	6.481	6.481	6.481	6.481	6.481	6.481	6.481
524	Sản phẩm vệ sinh	Bệ xí bệt loại kết rời (VF-2162)	Bộ	QCVN 16:2023/BXD		"	"		3.888	3.888	3.888	3.888	3.888	3.888	3.888	3.888
525	Sản phẩm vệ sinh	Bệ xí bệt loại kết rời (VF-2397)	Bộ	QCVN 16:2023/BXD		"	"		2.777	2.777	2.777	2.777	2.777	2.777	2.777	2.777
526	Sản phẩm vệ sinh	Chậu rửa loại treo tường (VF-0969.1H)	Cái	QCVN 16:2023/BXD		"	"		862	862	862	862	862	862	862	862
527	Sản phẩm vệ sinh	Chân treo chậu (VF-0912)	Cái	QCVN 16:2023/BXD		"	"		695	695	695	695	695	695	695	695
528	Sản phẩm vệ sinh	Chậu rửa loại gắn bàn (VF-0476)	Cái	QCVN 16:2023/BXD		"	"		1.065	1.065	1.065	1.065	1.065	1.065	1.065	1.065
529	Sản phẩm vệ sinh	Chậu rửa loại gắn bàn (VF-0462)	Cái	QCVN 16:2023/BXD		"	"		1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620
530	Sản phẩm vệ sinh	Bồn tiểu nam treo tường (VF-6401)	Cái	QCVN 16:2023/BXD		"	"		2.362	2.362	2.362	2.362	2.362	2.362	2.362	2.362
531	Sản phẩm vệ sinh	Van xả tiểu (WF-9802)	Cái	QCVN 16:2023/BXD		"	"		1.482	1.482	1.482	1.482	1.482	1.482	1.482	1.482
532	Sản phẩm vệ sinh	Vòi chậu gắn tường (WF-T601)	Cái	QCVN 16:2023/BXD		"	"		899	899	899	899	899	899	899	899
		Bê tông							Công ty TNHH Tuấn Hiền, Địa chỉ: Số 19, tổ 31, ấp Phú Sơn A, xã Song Phú, tỉnh Vĩnh Long							
533	Bê tông	Bê tông nhựa hạt trung C19	tấn	TCVN 13567-1:2022	Cỡ hạt lớn nhất 19mm		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.290	1.290	1.290	1.290	1.290	1.290	1.290	1.290

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
534	Bê tông	Bê tông nhựa hạt mịn C12.5	tấn	TCVN 13567-1:2022	Cỡ hạt lớn nhất 12,5mm	Công ty TNHH Tuấn Hiền	chuyên, đối với khu vực thị trấn Tam Bình và Thị trấn Cái Nhum cộng thêm		1.332	1.332	1.332	1.332	1.332	1.332	1.332	1.332
535	Bê tông	Bê tông nhựa hạt mịn C9.5	tấn	TCVN 13567-1:2022	Cỡ hạt lớn nhất 9,5mm				1.352	1.352	1.352	1.352	1.352	1.352	1.352	1.352
		Bê tông thương phẩm				Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận Địa chỉ: Số 166A, tổ 11, khóm Tân Thạnh, phường Tân Ngãi, tỉnh Vĩnh Long Mỗi lần tăng cấp độ sụt +2 (cm) cộng thêm 20.000đ/m3; nếu được cấp bằng đường thủy sẽ cộng thêm 950.000 đ/m3								
536	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 100	m3	TCVN 9340:2012	Độ sụt 10±2 (cm)	"	"		1.060	1.060	1.060	1.060	1.060	1.060	1.060	1.060
537	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 150	m3	TCVN 9340:2012	Độ sụt 10±2 (cm)	"	"		1.134	1.134	1.134	1.134	1.134	1.134	1.134	1.134
538	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 200	m3	TCVN 9340:2012	Độ sụt 10±2 (cm)	"	"		1.208	1.208	1.208	1.208	1.208	1.208	1.208	1.208
539	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 250	m3	TCVN 9340:2012	Độ sụt 10±2 (cm)	"	"		1.282	1.282	1.282	1.282	1.282	1.282	1.282	1.282
540	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 300	m3	TCVN 9340:2012	Độ sụt 10±2 (cm)	"	"		1.356	1.356	1.356	1.356	1.356	1.356	1.356	1.356
541	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 350	m3	TCVN 9340:2012	Độ sụt 10±2 (cm)	"	"		1.497	1.497	1.497	1.497	1.497	1.497	1.497	1.497
542	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 400	m3	TCVN 9340:2012	Độ sụt 10±2 (cm)	"	"		1.557	1.557	1.557	1.557	1.557	1.557	1.557	1.557
543	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 450	m3	TCVN 9340:2012	Độ sụt 10±2 (cm)	"	"		1.425	1.425	1.425	1.425	1.425	1.425	1.425	1.425
544	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 500	m3	TCVN 9340:2012	Độ sụt 10±2 (cm)	"	"		1.480	1.480	1.480	1.480	1.480	1.480	1.480	1.480
545	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 550	m3	TCVN 9340:2012	Độ sụt 10±2 (cm)	"	"		1.535	1.535	1.535	1.535	1.535	1.535	1.535	1.535
546	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 600	m3	TCVN 9340:2012	Độ sụt 10±2 (cm)	"	"		1.590	1.590	1.590	1.590	1.590	1.590	1.590	1.590
547	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (30x30)cm, dày 3cm	m2	TCVN 7744: 2013		"	"		88	88	88	88	88	88	88	88
548	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (30x30)cm, dày 3cm (loại bóng)	m2	TCVN 7744: 2013		"	"		117	117	117	117	117	117	117	117
549	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (40x40)cm, dày 3cm	m2	TCVN 7744: 2013		"	"		99	99	99	99	99	99	99	99
550	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (40x40)cm, dày 3cm (loại bóng)	m2	TCVN 7744: 2013		"	"		153	153	153	153	153	153	153	153
551	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (40x40)cm, dày 3,2cm	m2	TCVN 7744: 2013		"	"		96	96	96	96	96	96	96	96
552	Gạch ốp lát	Gạch trống có 2 lỗ 200x400x70(mm)	m2	TCVN 6476:1999		"	"		32	32	32	32	32	32	32	32
553	Gạch ốp lát	Gạch trống có 2 lỗ 200x400x80(mm)	m2	TCVN 6476:1999		"	"		34	34	34	34	34	34	34	34

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
554	Gạch ốp lát	Gạch Bê tông tự chèn (30x30)cm, dày 3cm (loại bóng)	m2	TCVN 6476:1999		"	"		117	117	117	117	117	117	117	117
555	Gạch ốp lát	Gạch Bê tông tự chèn (40x40)cm, dày 3cm (loại bóng)	m2	TCVN 6476:1999		"	"		123	123	123	123	123	123	123	123
556	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯ'L I.280 (H8) L=6,7,8m	m	TCVN 9114:2019	L=6,7,8m	"	"		550	550	550	550	550	550	550	550
557	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯ'L I.280 (2,8T) L=9m	m	TCVN 9114:2019	L= 9m	"	"		551	551	551	551	551	551	551	551
558	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯ'L I.400 (H8) L=9,10,12 m	m	TCVN 9114:2019	L=9,10,12 m	"	"		740	740	740	740	740	740	740	740
559	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯ'L I.500 (H8) L=15m	m	TCVN 9114:2019	L=15m	"	"		850	850	850	850	850	850	850	850
560	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯ'L I.650 (H8) L=18m	m	TCVN 9114:2019	L=18m	"	"		1.245	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245
561	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯ'L I.280 (50%HL93) L=6,7,8,9 m	m	TCVN 9114:2019	L=6,7,8,9 m	"	"		1.535	1.535	1.535	1.535	1.535	1.535	1.535	1.535
562	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯ'L I.400 (50%HL93)L=9,10,12 m	m	TCVN 9114:2019	L=9,10,12 m	"	"		1.635	1.635	1.635	1.635	1.635	1.635	1.635	1.635
563	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯ'L I.500 (50%HL93) L=15 m	m	TCVN 9114:2019	L=15 m	"	"		1.870	1.870	1.870	1.870	1.870	1.870	1.870	1.870
564	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯ'L I.650 (50%HL93) L=18 m	m	TCVN 9114:2019	L=18 m	"	"		2.030	2.030	2.030	2.030	2.030	2.030	2.030	2.030
565	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯ'L I.280 (0,65%HL93)L=6,7,8,9 m	m	TCVN 9114:2019	L=6,7,8,9 m	"	"		1.485	1.485	1.485	1.485	1.485	1.485	1.485	1.485
566	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯ'L I.400 (0,65%HL93)L=9,10,12 m	m	TCVN 9114:2019	L=9,10,12 m	"	"		1.615	1.615	1.615	1.615	1.615	1.615	1.615	1.615
567	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯ'L I.500 (0,65%HL93) L=15m	m	TCVN 9114:2019	L=15m	"	"		1.881	1.881	1.881	1.881	1.881	1.881	1.881	1.881
568	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯ'L I.650 (0,65%HL93) L=18m	m	TCVN 9114:2019	L=18m	"	"		1.980	1.980	1.980	1.980	1.980	1.980	1.980	1.980
569	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯ'L I.12.5m (HL93)	m	TCVN 9114:2019	L=12,5	"	"		29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000
570	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯ'L I.18.6m (HL93)	m	TCVN 9114:2019	L=18,6M	"	"		66.650	66.650	66.650	66.650	66.650	66.650	66.650	66.650
571	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯ'L I.24.54mm (HL93)	m	TCVN 9114:2019	L=24,54m	"	"		113.300	113.300	113.300	113.300	113.300	113.300	113.300	113.300
572	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯ'L I.33m L=33m (HL93)	m	TCVN 9114:2019	L=33m	"	"		205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000
573	Vật liệu khác	Dầm bản rỗng BTCT DƯ'L L=15m	m	TCVN 9114:2019	L=15m	"	"		128.700	128.700	128.700	128.700	128.700	128.700	128.700	128.700
574	Vật liệu khác	Dầm bản rỗng BTCT DƯ'L L=20m	m	TCVN 9114:2019	L=20m	"	"		153.450	153.450	153.450	153.450	153.450	153.450	153.450	153.450
575	Vật liệu khác	Dầm bản rỗng BTCT DƯ'L L=24m	m	TCVN 9114:2019	L=24m	"	"		188.100	188.100	188.100	188.100	188.100	188.100	188.100	188.100

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
		Sơn JYMEC				Cty CP Sơn Jymec	Chân CT		Công ty CP Sơn JYMEC Việt Nam - Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh, Địa chỉ: 44C Xa lộ Hà Nội, P. Đông Hòa, TP. Hồ Chí Minh, SĐT: 0986553660							
576	Bột trét	Bột bả nội thất	kg	TCVN 7239-2014	40kg/bao	"	"		9,841	9,841	9,841	9,841	9,841	9,841	9,841	9,841
577	Bột trét	Bột bả nội và ngoại thất	kg	TCVN 7239-2014	40kg/bao	"	"		11,545	11,545	11,545	11,545	11,545	11,545	11,545	11,545
578	Bột trét	Bột bả ngoại thất	kg	TCVN 7239-2014	40kg/bao	"	"		13,023	13,023	13,023	13,023	13,023	13,023	13,023	13,023
579	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất	kg	TCVN 8652-2020	20kg/thùng	"	"		133,727	133,727	133,727	133,727	133,727	133,727	133,727	133,727
580	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	kg	TCVN 8652-2020	20kg/thùng	"	"		189,455	189,455	189,455	189,455	189,455	189,455	189,455	189,455
581	Sơn	Sơn nước nội thất 3 in 1	kg	QCVN 16: 2019/BXD	24kg/thùng	"	"		46,25	46,25	46,25	46,25	46,25	46,25	46,25	46,25
582	Sơn	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	kg	QCVN 16: 2019/BXD	24kg/thùng	"	"		93,826	93,826	93,826	93,826	93,826	93,826	93,826	93,826
583	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp	kg	QCVN 16: 2019/BXD	20kg/thùng	"	"		229,409	229,409	229,409	229,409	229,409	229,409	229,409	229,409
584	Sơn	Sơn nội thất siêu trắng	kg	QCVN 16: 2019/BXD	23kg/thùng	"	"		85,296	85,296	85,296	85,296	85,296	85,296	85,296	85,296
585	Sơn	Sơn nước mịn ngoại thất	kg	QCVN 16: 2019/BXD	23kg/thùng	"	"		126,482	126,482	126,482	126,482	126,482	126,482	126,482	126,482
586	Sơn	Sơn ngoại thất chống phai màu	kg	QCVN 16: 2019/BXD	23kg/thùng	"	"		157,233	157,233	157,233	157,233	157,233	157,233	157,233	157,233
587	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	kg	QCVN 16: 2019/BXD	16kg/thùng	"	"		328,182	328,182	328,182	328,182	328,182	328,182	328,182	328,182
588	Sơn	Sơn chống thấm đa năng	kg	QCVN 16: 2019/BXD	20kg/thùng	"	"		200,591	200,591	200,591	200,591	200,591	200,591	200,591	200,591
		Sơn				Công ty CP Quốc tế AIG	Đã bao gồm vận chuyển		Công ty TNHH Kỹ thuật G9ECO; Địa chỉ: Số 8 đường số 8, KDC Khang An, phường Long Trường, TP.Hồ Chí Minh; Số điện thoại: 0908.913.682							
589	Sơn	Bột bả nội thất cao cấp	kg	TCVN7239:2014	40kg/bao	"	"		323	323	323	323	323	323	323	323
590	Sơn	Bột bả ngoại thất cao cấp	kg	TCVN7239:2014	40kg/bao	"	"		403	403	403	403	403	403	403	403
591	Sơn	Sơn chống thấm pha xi măng	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18lít/thùng	"	"		3.598	3.598	3.598	3.598	3.598	3.598	3.598	3.598
592	Sơn	Sơn chống thấm pha xi măng	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	5lít/thùng	"	"		1.088	1.088	1.088	1.088	1.088	1.088	1.088	1.088
593	Sơn	Sơn chống thấm thượng hạng thể hệ mới	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18lít/thùng	"	"		3.915	3.915	3.915	3.915	3.915	3.915	3.915	3.915
594	Sơn	Sơn chống thấm thượng hạng thể hệ mới	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	5lít/thùng	"	"		1.179	1.179	1.179	1.179	1.179	1.179	1.179	1.179
595	Sơn	Chống thấm sàn 2 thành phần:TP A(Bột); 3.4kg, TP B(nhựa) 6.5kg	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	5kg/bao	"	"		196	196	196	196	196	196	196	196

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
596	Sơn	Chống thấm sàn 2 thành phần:TP A(Bột); 3.4kg, TP B(nhựa) 6.5kg	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	20kg/bao	"	"		639	639	639	639	639	639	639	639
597	Sơn	Sơn chống nóng mái tôn	lít	QCVN16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18lít/thùng	"	"		2.933	2.933	2.933	2.933	2.933	2.933	2.933	2.933
598	Sơn	Sơn chống nóng mái tôn	lít	QCVN16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	5lít/thùng	"	"		828	828	828	828	828	828	828	828
599	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18lít/thùng	"	"		1.780	1.780	1.780	1.780	1.780	1.780	1.780	1.780
600	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	5lít/thùng	"	"		576	576	576	576	576	576	576	576
601	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18lít/thùng	"	"		2.397	2.397	2.397	2.397	2.397	2.397	2.397	2.397
602	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	5lít/thùng	"	"		729	729	729	729	729	729	729	729
603	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất kinh tế	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18lít/thùng	"	"		2.234	2.234	2.234	2.234	2.234	2.234	2.234	2.234
604	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất kinh tế	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	5lít/thùng	"	"		743	743	743	743	743	743	743	743
605	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18lít/thùng	"	"		2.997	2.997	2.997	2.997	2.997	2.997	2.997	2.997
606	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	5lít/thùng	"	"		922	922	922	922	922	922	922	922
607	Sơn	Sơn lót chống gỉ sét mái tôn	lít	QCVN16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18lít/thùng	"	"		2.933	2.933	2.933	2.933	2.933	2.933	2.933	2.933
608	Sơn	Sơn lót chống gỉ sét mái tôn	lít	QCVN16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	5lít/thùng	"	"		828	828	828	828	828	828	828	828
609	Sơn	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18lít/thùng	"	"		873	873	873	873	873	873	873	873
610	Sơn	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	5lít/thùng	"	"		302	302	302	302	302	302	302	302
611	Sơn	Sơn bóng semi nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18lít/thùng	"	"		1.896	1.896	1.896	1.896	1.896	1.896	1.896	1.896
612	Sơn	Sơn bóng semi nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	5lít/thùng	"	"		609	609	609	609	609	609	609	609
613	Sơn	Sơn bóng semi nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	1lít/thùng	"	"		185	185	185	185	185	185	185	185